

TUỆ SỸ

THẮNG MÀN
GIẢNG LUẬN



NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

MỤC LỤC

Tựa	7
Phần một: Giảng Luận.....	9
Chương i. Giới thiệu tổng quát.....	11
Chương ii. Bồ-đề tâm và quy y	29
Chương iii. Bồ-tát giới.....	37
Chương iv. Bồ-tát nguyện.....	55
Chương v. Bồ-tát hành.....	67
Chương vi. Cứu cánh của Bồ-tát đạo.....	85
Chương vii. Thánh đế và Niết-bàn.....	125
Chương viii. Như lai tạng.....	147
Chương ix. Pháp thân	177
Chương kết. Thắng Man: Nhân cách lý tưởng	197
Phần hai: Phiên dịch kinh văn.....	201
Tiểu dẫn lịch sử truyền dịch.....	205
Chương một. Phẩm tính siêu việt của Như lai.....	209
Chương hai. Mười đại thọ.....	217
Chương ba. Ba đại nguyện.....	223
Chương bốn. Nhiếp thọ.....	225
Chương năm. Nhất thừa.....	239
Chương sáu. Vô biên thánh đế.....	263
Chương bảy. Như lai tạng.....	267
Chương tám. Pháp thân.....	269
Chương chín. Nghĩa Không che lấp chân thật.....	273
Chương mười. Một đế.....	277
Chương mười một. Một sở y.....	279
Chương mười hai. Điên đảo và chân thật.....	281
Chương mười ba. Tự tánh thanh tịnh.....	287
Chương mười bốn. Con đích thực	294
Chương mười lăm. Thắng Man sư tử hồng.....	297
Thư mục tham khảo.....	303
Phụ lục	
Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh.....	311

Phụ lục 1.....	312
Phụ lục 2.....	330
Sách dẫn	349

Tựa

Bản kinh Thắng Man này được dịch và giải vào một thời điểm mà dấu ấn của nó sẽ mãi mãi không phai mờ trong tâm trí của những chứng nhân lịch sử. Mỗi cá nhân nhìn theo góc độ nhân quang của mình. Bằng hữu thiện tri thức có thể tìm thấy dấu đó, giữa hai hàng chữ dịch và giải, dấu ấn mơ hồ của thời gian. Một cọng cỏ non yếu, cố vươn mình đón bắt ánh sáng cho lẽ sống, dưới sức nặng tàn bạo của khối đá vô tri lâm li.

Bản dịch và giải chỉ mới hoàn tất phần đại cương. Nhưng cũng phải tạm thời xếp vào góc tối của giá sách. Người viết đi theo định nghiệp của mình. Hay của cả dân tộc?

Rồi có một bằng hữu thiện tri thức bất chợt tìm thấy nó trong lớp bụi quên lãng của thư viện chùa. Anh ấn hành, với những cái xong và chưa xong.

Từ đó cho đến nay, một, hoặc nhiều, thế hệ đã ra đi, biến mất trong bóng tối của đêm dài sinh tử; nhiều thế hệ mới ra đời. Phôi bào trong Như Lai tạng vẫn liên tục kết rồi rã, thành rồi hoại. Dòng tương tục vẫn tiếp nối không ngừng.

Năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng.

Am Thị ngạn, Pl. 2543

Tuệ Sỹ

Kṣāntisāra-dṛdhavarma-varmitā
Jñānakhaṅga-karuṇāyatā-bhujā/
Māramaṇḍala-raṇasmi āmukhe
Śūrabhūta abhivāhayāhi me//
(*Gaṇḍavyūha sūtra*, Mañjuśrī)

Trang phục bằng khôi giáp nhẫn kiên cố,
Thanh gươm trí trong cánh tay đại bi;
Nguyện dâng Đại Hùng dũng mãnh hướng dẫn con
Trực diện chiến đấu với Ma quân.
(*Kinh Hoa Nghiêm*, phẩm Văn-thù-sư-lợi)



PHẦN MỘT

GIẢNG LUẬN

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT

TIẾT 1: TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO

I. TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO

«Phật tính bình đẳng trong tất cả chúng sanh», hiểu được điều này bằng những suy luận của lý trí không phải là khó, nhưng hiểu bằng tất cả tâm nguyện và chí hướng cao cả, để rồi nỗ lực dũng mãnh, kiên quyết mà thành tựu, thì ngay cả đến những bậc thiện trí của thế gian nhiều khi cũng phải phân vân. Cho nên, để minh họa ý nghĩa này một cách sống động và thâm thiết, kinh *Pháp hoa* đã hình dung Tôn giả Xá-lợi-phất như là biểu tượng cho sự tương phản giữa tâm tư vĩ đại của bậc thượng trí với những giới hạn khắt khe của thực tế sinh hoạt. Sau khi chứng đạt địa vị Thánh giả cao tột trên thế gian, mà đối với sự chứng đạt của mình và đối với cảnh giới bất khả tư nghì của đấng Đại Giác vẫn không khỏi hoài nghi, Tôn giả đã tự trách căn tánh thấp kém của mình:¹ «Hỡi ôi, cùng ở trong các pháp vô lậu, ta đã để cho lừa dối bằng những tâm tư xấu. Cho nên, đời vị lai ta sẽ không diễn thuyết Pháp tối thượng trong ba cõi.»

«Hỡi ôi đáng trách thay! Tại sao tự lừa dối?» Đó là Tôn giả tự thống trách tại sao trước đây không gieo trồng hạt giống Đại thừa chí thượng để có thể thành tựu những phẩm tính cao

¹ (Đại 9, tr. 10c23). Cf. *Saddh*, tr. 45: *aho' smi parivañcitu pàpacittais tulyeṣu dharmeṣu anāsraveṣu/yan nāma traidhātuki agradharmam na deṣayiṣyāmi anāgate' dhve*. Cf. *Pháp hoa*, phẩm 3 «Thí dụ».

thượng, siêu việt của Như Lai, để có thể có đủ khả năng giáo hóa của đức Như Lai.

Thực sự, như kinh điển đã chỉ rõ, chí nguyện Đại thừa mặc dù được coi là tối thượng tối đại về kết quả thành tựu nhưng nhân duyên để thành tựu nó thì hết sức đơn giản:² «Những ai đã từng một lần xưng <Nam mô Phật> trong các tháp miếu thờ xá-lợi; tất cả những người ấy, dù chỉ một lần với tâm tán loạn, đều đã thành tựu trí giác vô thượng này.»

Sự kiện càng đơn giản bao nhiêu càng khó nhận thức bấy nhiêu. Cho nên, khi Đức Phật quyết định tuyên bố đạo lý Nhất thừa rằng:³ «Và Ta nói như vậy: tất cả các pháp này vốn thường hằng vắng lặng, bản lai tịch tĩnh. Phật tử sau khi đã thực hành đầy đủ, đời sau sẽ thành Phật», thì sự kiện đó được coi là một biến cố vĩ đại.

Và đây cũng là một biến cố vĩ đại, khi Thắng Man Phu nhân phát khởi chí nguyện Đại thừa. Chí nguyện ấy là mong học hỏi và thấu triệt vô lượng vô biên Phật pháp; và không chỉ có thế, chí nguyện của phu nhân còn hướng đến những thực hành cao cả, tự mình gánh vác trách nhiệm lớn lao, sẵn sàng xả bỏ thân mạng vì sự tồn tại của Chánh pháp và vì ích lợi của tất cả chúng sanh. Nơi đây không còn giới hạn vấn đề mà người ta nói là thường tình nhi nữ hay chí khí trượng phu nữa.

² *Saddh*, tr. 375: *namo' stu buddhāya kṛtaikavāraṃ yehī tadā dhātudhareṣu teṣu/ vikṣiptacittair api ekavāraṃ te sarvī prāptā imam agrabhodhim*. Cf. *Pháp hoa*, phẩm 2 «Phương tiện» (Đại 9, tr. 9a7).

³ *Saddh*, tr. 3311: *evaṃ ca bhāṣāmy ahu nityanirvṛtā ādiprasāntā imi sarvadharmāḥ/ caryāṃ ca so pūriya buddhaputro anāgate' dhvāni jino bhaviṣyati*. Cf. *Pháp hoa*, tr. 8b26: «chư pháp từng bản lai, thường tự tịch diệt tướng. Phật tử hành đạo dĩ, lai thể đắc tác Phật.»

Chúng ta như người cùng tử,⁴ bao nhiêu năm lưu lạc, sống trong đói rách bơ vơ. Nhưng khi gặp lại cha già trong khung cảnh sang cả thì không thể tin tưởng quyền thừa kế gia sản của mình, mà chỉ khư khư ôm chặt lấy mặc cảm thấp kém bần cùng, chỉ bằng lòng làm một kẻ tôi tớ hèn mọn. Cho đến khi nào cùng tử ấy nhận ra rằng đó thực sự là người cha già mà mình bị thất lạc từ lâu, chỉ khi ấy mới có chí hướng tiếp nối sự nghiệp lớn lao ấy. Các vị thượng tôn trưởng lão trong hàng Thanh văn như ngài Tu-bồ-đề, Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Mục-kiền-liên đã tự so sánh như vậy, sau khi các ngài được đức Phật khai thị cho biết thế nào là con chân thật của Như Lai, hóa sinh từ trong lòng Chánh pháp. Tự xác nhận mình là người con chân thật của Như Lai, tức cũng đồng thời tự xác nhận sứ mạng tiếp nối sự nghiệp Như Lai của mình, đó cũng chính là trường hợp của Thắng Man phu nhân. Và cũng là trường hợp cho tất cả những ai thấu triệt một cách sâu sắc rằng mình là một Phật tử.

Cho nên, như chúng ta sẽ thấy trong chương cuối cùng của kinh *Thắng Man* này, chí nguyện Đại thừa mặc dù là chí nguyện cao cả, thậm chí bậc đại trượng phu không thể dễ dàng đảm đương, nhưng chí nguyện ấy thật cũng vô cùng đơn giản, thậm chí trẻ thơ bảy tuổi cũng có thể hiểu và cũng có thể phát hiện bằng hành động cụ thể.

II. THỰC TIỄN HÀNH ĐỘNG

Thiện tài đồng tử,⁵ sau khi đã phát khởi chí nguyện đại thừa, lại mong thực hiện cụ thể chí nguyện ấy, bèn thưa với Bồ-tát

⁴ *Pháp hoa*, phẩm 4, «Tin giải» (Đại 9, tr. 16b25). Cf. *Saddh.*, tr. 72ff.

⁵ Skt. Sudhana-sreṣṭhidāraka.

Văn-thù rằng:⁶ «Nhu cỡi đất lớn không hề dao động, khi mang gánh nặng bằng sức mạnh đại bi, như kho tàng trí tuệ nuôi dưỡng thế gian, mong con bước lên cỗ xe tối thượng như vậy.»

Bồ-tát Văn-thù bây giờ quay lại với tất cả dáng điệu trầm hùng của con voi chúa,⁷ quán sát và tán thán Thiện Tài đồng tử: «Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, người đã phát tâm vô thượng chánh giác, lại còn mong mỏi gấn gũ các thiện tri thức để học hỏi Bồ-tát hạnh...»

Đã phát khởi chí nguyện Đại thừa, lại kiên quyết thực hiện chí nguyện ấy, đó thực sự là cung cách hùng dũng của con sư tử đang vươn mình, và do đó phải được nhìn đến bằng cung cách của con voi chúa. «Sư tử tần thân, tượng vương hội thị», là thành ngữ mô tả tất cả cung cách uy mãnh của chí nguyện Đại thừa và hành vi thực tiễn của chí nguyện ấy. Nhân cách vĩ đại không do nơi địa vị cao trọng của một thiên tử hay vương phi, hay những gì tương tự, mà chính do bởi chí nguyện và thực tiễn hành động. Thắng Man Phu nhân không phải chỉ điển hình cao cả của một nữ Phật tử, mà còn là điển hình cho sự định giá tuyệt đối về khả năng hướng thượng của bất cứ chúng sanh nào.

Sau khi đã phát khởi chí nguyện Đại thừa như vậy, Thắng Man Phu nhân lại tiếp đến nêu rõ những thực tiễn hành động của Bồ-tát đạo mà người nữ có thể thực hiện được. Đây là vấn

⁶ Cf. *Gaṇḍa*, tr. 4523: *tan mahāmahitalācalopamaṃ karuṇa-vegabalabhāravāhitam/ jñāna-sampajagatopajīvitam agrayānam abhirohayāhi me*. Cf. *Hoa nghiêm* (Thật), q. 62, phẩm Nhập pháp giới, Đại 10 tr.333b21; *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, T.293, tr. 678c19; *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9 tr. 689a18.

⁷ Nāgavalokitenāvalokya, *Gaṇḍa.*, 46.

đề liên hệ đến căn tính dị biệt trong các môi trường thực hành Bồ-tát đạo.

Cùng đi trong một Nhất thừa đạo, cùng hướng đến một lý tưởng Phật đạo duy nhất, nói một cách tổng quát, cùng tuyệt đối bình đẳng về Phật tính, nhưng giới hạn căn tính của chúng sinh vốn sai biệt bất đồng. Vì vậy, Bồ-tát đạo không chỉ có một. Thiện Tài đồng tử điển hình cho giới thanh niên trí thức, thực hành Bồ-tát đạo bằng sự thân cận thiện trí thức để học hỏi không hề biết mệt mỏi. Duy-ma-cật điển hình cho cư sĩ lão thành, thể hiện Bồ-tát đạo bằng du hí tam muội, với đời sống phóng khoáng, thông dong không hề câu nệ hình danh sắc tướng. Cũng vậy, Thắng Man Phu nhân điển hình cho phụ nữ thực hành Bồ-tát đạo bằng cung cách trang nhã, từ ái, khiêm cung. Môi trường thực hành bao gồm từ giới hạn thân thuộc với bốn phạm tôn kính bậc trưởng thượng, yêu mến những người thấp hơn, cho đến những sinh hoạt trong cộng đồng xã hội, biết săn sóc những người cô cút, biết làm vui nổi khổ và tăng niềm vui cho mọi người. Như trong lời phát thệ của Phu nhân đã nói rõ: «Không vì riêng mình mà thực hành bốn nhiếp sự.» Bồ-tát hướng đến Phật đạo không chỉ vì thành tựu cứu cánh của riêng mình, mà trong sự nghiệp cứu cánh chung đó của mọi thế gian có sự tham dự xây dựng của mình. Cho đến, Bồ-tát không đến để phá hủy những gì thế gian đang có và đang ước vọng: Tài sản, tình yêu, hạnh phúc... nhưng đến để dựng lại những gì đang sụp đổ, nối kết những gì bị đứt lìa. Xuất hiện hay thác sinh trong hình tướng phụ nữ thì Bồ-tát hành động đúng theo thiên chức của nữ giới. Thành tựu thiên chức ấy trong chí nguyện Đại thừa tức là thành tựu trọn vẹn Bồ-tát đạo. Bởi vì, do căn tính dị biệt, có những hàng chúng sinh cần được giáo hóa bằng hình tướng Phật, hình tướng Thanh văn hay hình tướng Đại Phạm thiên,

hình tướng đại thân, tỳ-kheo, cư sĩ, thì cũng có những hàng chúng sanh cần được giáo hóa bằng hình tướng phụ nữ, cho đến hình tướng đồng nữ. Cho nên cũng như chí nguyện Đại thừa cao cả mà cũng đơn giản, thì cũng vậy, sự thực hành Bồ-tát đạo rất khó khăn mà cũng rất giản dị. Nói rằng khó, thì hành động tung hoa của một thiên nữ, thậm chí Tôn giả Xá-lợi-phất cũng không hiểu hết.⁸ Nói rằng giản dị, thì cho đến việc con nít vọc cát mà chơi cũng có thể thành Phật.⁹

III. SỞ HỌC BAO LA

Tư tưởng chỉ đạo của kinh *Thắng Man* được đặt căn bản trên thuyết Như Lai tạng, cũng đồng với kinh *Lăng-già*, *Như Lai tạng*, *Bát tạng bất giảm*, *Vô thượng y*; và luận *Đại thừa khởi tín*, *Phật tính luận*. Như Lai là biểu tượng của nhân cách tuyệt đối giải thoát. Thức tính của chúng sanh do bị nhiễm ô bởi cấu bợn phiền não cho nên không phát huy được những công năng siêu việt của Phật tính sẵn có, và do bởi nhận thức sâu sắc rằng chính thức tính ô nhiễm của chúng ta, cái thức tính luôn luôn thúc đẩy chúng ta chạy đuổi theo dục vọng hư huyền bên ngoài như con dê khát đuổi theo ráng nắng trên cánh đồng xuân, chính thức tính ấy là Như Lai tạng, là tự tính thanh tịnh sẵn có, tin vào sự tin và hiểu ấy, Phật đạo dù cao xa nhưng không phải là điều không thể ước vọng, và Bồ-tát đạo dù nhiều khó nhọc nhưng không phải là không thể thực hành được. Đó là do sự học hỏi và hiểu biết mà đưa đến tin tưởng và thực hành. Sự thực hành càng kiên cố, sự tin và hiểu lại càng sâu và càng cao xa. Cả hai khía cạnh ấy, tri và hành, như hai bánh xe của cỗ xe lớn chở chúng ta và tất cả tiến về Phật đạo tối thượng.

⁸ Kinh *Duy-ma-cật*, phẩm vii. «Quán chúng sinh»; Đại 14, tr.547c

⁹ Kinh *Pháp hoa*, phẩm ii. «Phương tiện», Đại 9, tr. 9a5.

Để có thể đạt đến nền tảng vững chắc của tin tưởng và hiểu biết sâu xa về Như Lai tạng, về tự tính thanh tịnh ấy, Thắng Man khởi đi từ nhận định về thực trạng sinh tử. Đó cũng là khởi điểm của tất cả Phật pháp dù là với Thanh văn thừa hay Bồ-tát thừa. Không những thế, đó còn là khởi điểm của tất cả mọi tin tưởng và hiểu biết của thế gian. Như Đức Phật có nói: «Vi sợ hãi mà người ta tìm đến quy y với thần cây...».¹⁰ Người ta sợ hãi gì? Sợ đủ thứ, và hình thức đe dọa có thay đổi tùy theo thời đại. Trong thời kỳ mông muội bán khai, con người sợ sấm, sợ bão, sợ mọi hiện tượng thiên nhiên. Ngày nay người ta sợ tai nạn giao thông, sợ khủng bố, sợ bom nguyên tử... nhưng nguồn gốc của mọi sợ hãi ấy phát xuất từ nỗi sợ hãi muôn thuở của con người; đó là sợ sống và sợ chết. Hàng Thanh văn do nhận rõ thực chất của đời sống, biết rằng «những gì có sanh tất có diệt» cho nên các vị ấy sống tu tập nương theo đức Như Lai, cho đến khi biết rõ và tự tuyên bố rằng: «Sự sanh của ta đã dứt, ..., không còn thọ sanh đời sau nữa.» Bồ-tát cũng khởi từ nhận định về thực chất hư ảo ấy của đời sống, nhưng nhận định với một tầm nhìn phổ biến. Bồ-tát phát hiện hai hình thái của sinh tử; đó là phần đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử. Nếu sự sống và sự chết được nhận định qua tính cách tồn tại và hủy diệt của sắc thân này, dù trong đời này hay đời sau, sự kiện đó được gọi là phần đoạn sanh tử. Hàng Thanh văn với nỗ lực giải quyết nỗi sợ hãi về sống chết qua tính chất vô thường của sắc thân này, do đó chỉ tu tập đối trị các ô nhiễm mặt ngoài, tức những tham dục, sân hận, các kết sử, các ràng buộc, chúng lôi cuốn chúng sinh vào những cuồng dại để đưa đến hậu quả là thân và tâm bị bức rức, bị đốt cháy, khô não. Bồ-tát nhận định thêm rằng, cái gì che lấp chân

¹⁰ Dh. 188: *bahum ve saraṇaṃ yanti, pabbatāni vanāni ca / ārāmarukkhacetyāni, manussā bhayatajjitā.*

tính của chúng sinh để không cho thấy rõ khả năng siêu việt ngay trong chính mình, khiến chúng sinh có căn tính thấp kém không tự mình đảm nhận sứ mạng cao cả của Như Lai? Đó chính là phần vô minh nhỏ nhiệm chưa bị dứt trừ. Như con gà còn nằm trong trứng, chưa đập vỡ được vỏ trứng để chui ra.

Theo ý nghĩa cơ bản, do bị vô minh che lấp, chúng ta không thể thấy được biên tế của sự sống và sự chết; không chỉ là sống chết trong một thời gian kỳ hạn nào đó, mà là sống chết trong từng khoảnh khắc sát-na, và cứ như vậy, sống chết liên tục tiếp nối nhau từ vô thủy đến vô cùng. Đó gọi là biến dịch sanh tử, nhỏ nhiệm, sâu kín khó thấy, khó biết, so với phần đoạn sanh tử.

Theo ý nghĩa rộng hơn, vô minh như là bức màn tối ngăn che không cho chúng ta nhận thấy rõ những mối quan hệ mật thiết giữa mình và thế giới; không cho nhận thức được lý tính duyên khởi trùng trùng vô tận, được ví dụ như là mối quan hệ trong màng lưới kết bằng Đế thanh minh châu. Do thế, do bị vô minh che ta và thế giới, không thấy rõ nỗi khổ của ta đây là nỗi khổ toàn diện; không có sự khác biệt và cách biệt giữa cái cá biệt và toàn thể ấy. Những ai chỉ mới tìm thấy cái hạnh phúc cá biệt của mình, chưa tìm thấy hạnh phúc chung bao la của toàn thể, thì hạnh phúc ấy chưa phải là cuối cùng. Cũng thế, nếu thoát khỏi nỗi khổ sống chết cá biệt của mình, chỉ liên hệ đến sự còn và mất của bản thân do bốn đại gia hợp này, đó chưa phải là giải thoát trọn vẹn.

Sau khi thấu rõ thực chất của đời sống, biết rõ tính chất vô thường của sắc thân, không còn bám chặt vào những sở hữu hư ảo trên thế gian, và do đó diệt trừ sự sợ hãi về phần đoạn sanh tử, nhưng vì vô minh chưa được diệt trừ trọn vẹn, Bồ-tát nhận thấy vẫn còn một nỗi sợ hãi sâu thẳm không lường được,

sợ hãi về biến dịch sanh tử. Chỉ khi nào được địa vị vô úy của Như Lai, bấy giờ mới có thể nói là đạt đến tịnh lạc tuyệt đối.

Như vậy, Thanh văn hiểu khổ, đoạn tập, chứng diệt và tu đạo; cũng vậy, Bồ-tát học hiểu Phật pháp trên cơ sở bốn Thánh đế. Nhưng, với tính chất không giới hạn của biến dịch sanh tử, Khổ đế của Bồ-tát là thực trạng đời sống vô biên. Khổ đế vô biên, cho nên nguyên nhân đưa đến sự khổ hay Tập đế cũng vô biên, và do đó, tịnh lạc diệt khổ và con đường tu tập dẫn đến diệt khổ cũng vô biên. Bồ-tát học tập Vô biên Thánh đế, cho nên sở học ấy thực sự bao la không cùng tận.

TIẾT 2: GIẢI THÍCH ĐỀ KINH

Trong đoạn cuối của kinh, đức Phật có đề ra tất cả 15 tên gọi khác nhau của kinh này. Nhưng đề kinh thông dụng hiện tại tổng hợp tất cả các tên gọi khác nhau ấy. Dưới đây chúng ta sẽ giải thích chi tiết.

I. THẮNG MAN

Có hai khía cạnh cần được thấu hiểu trong danh hiệu này đối với tiêu đề tổng quát của toàn bản kinh.

a. *Khía cạnh thực tế.* Bởi vì nội dung chính yếu của toàn bộ kinh là những điều được nói ra do bởi Thắng Man Phu nhân.

b. *Khía cạnh tượng trưng.* Như đã thấy ở tiết thứ nhất của chương giới thiệu tổng quát này, Thắng Man Phu nhân là nhân cách tượng trưng cho tinh thần tuyệt đối bình đẳng của Đại thừa, là thiên chức làm mẹ của Bồ-tát. Bồ-tát không phải là con đường dành riêng cho các hàng Thánh giả xuất thế, các bậc đại trượng phu, lại cũng không phải chỉ riêng biệt cho một

hạng người đặc biệt nào, mà bởi vì Phật tính vốn bình đẳng nơi tất cả chúng sanh cho nên chí nguyện và trách nhiệm Đại thừa vẫn có thể được đảm trách trọn vẹn bởi cốt cách của một nữ Phật tử. Với thiên chức làm mẹ, Bồ-tát ôm trọn cả thế gian vào trong tấm lòng bao dung trời biển của mình. Thắng Man là bằng chỉ dẫn các phương pháp nuôi lớn thánh thai của Bồ-tát, mở rộng tình mẹ bao la của Bồ-tát, do thế không phải riêng biệt dành cho phụ nữ, mà là một khía cạnh trong muôn vàn khía cạnh thực tiễn của Bồ-tát đạo.

Như thế, ở đây chúng ta có nhân cách Thắng Man và nguyên lý Thắng Man trong tiêu đề kinh.

Về tiểu sử của Thắng Man Phu nhân, hiện chúng ta biết rất ít, ngoại trừ những điểm chính như được nói trong phần mở đầu của kinh. Các tài liệu trong điển tịch Phật giáo Trung hoa hiện có cũng không nói gì nhiều hơn những điều mà kinh này nói. Như vậy, chúng ta biết một cách vắn tắt về thân thế của phu nhân như sau: Phu nhân là con gái của vua Ba-tư-nặc và Mạt-lị Phu nhân, là vương phi của vua Hữu Xứng.

Ba-tư-nặc và Mạt-lị phu nhân là hai vị tại gia đệ tử danh tiếng của đức Thích Tôn. Nhà vua có một đức tin thuần khiết, vững mạnh trong giáo pháp của Phật. Điều này được đề cập rất nhiều trong các kinh điển, nhất là kinh điển nguyên thủy. Kinh *Pháp trang nghiêm*¹¹ ghi chép sự bày tỏ của vua về những niềm tin trong sáng của chính mình về các phẩm tính tuyệt vời của đức Như Lai, về Chánh pháp được Như Lai khéo giảng thuyết, và về đoàn thể Tăng chúng sống hòa thuận, vui tươi, khéo tu tập dưới sự hướng dẫn của đức Như Lai. Trong một

¹¹ *Trung* (kinh số 213), «Pháp trang nghiêm 法莊嚴» (Đại 2, tr.795tt). Cf. Pāli: M.89 *Dhammacetiya*.

đoạn kinh khác thuộc *Tương ưng bộ*¹² có ghi rằng, vào một lúc nọ nhà vua đến viếng Phật và cũng ngay lúc ấy cung nhân đến báo tin Mạt-lị Phu nhân vừa sinh một công chúa. Vua tỏ ý không vui về tin này, vì nhà vua thích con trai hơn. Nhưng đức Phật giảng giải rằng trong nhiều trường hợp con gái vẫn xứng đáng hơn con trai. Bản kinh của chúng ta cố nhiên có chung ý hướng này.

Tài liệu kinh điển Pāli chỉ cho biết vua và hoàng hậu Mạt-lị có một người con gái nhưng không thấy nói rõ tên. Tài liệu Pāli cũng cho biết nhà vua có một vị công chúa tên gọi là Vajirī hay Vajirakumāri (Kim Cang vương đồng nữ) về sau được gả cho vua A-xà-thế nước Ma-kiệt-đà. Nhưng các tài liệu này không chỉ rõ Vajirī là con gái của vị vương phi nào.

Thắng Man là tên gọi được dịch từ tiếng Phạn. Tên gọi này, theo *Thắng Man bảo khố*¹³ của Cát Tạng, tiếng Phạn gọi là «thất-lị-ma-la».¹⁴ Nhưng theo *Thành duy thức thuật ký*¹⁵ của Khuy Cơ thì tiếng Phạn của tên gọi ấy được gọi là «mạt-lị-thất-la».¹⁶ Cả hai đều có cùng ý nghĩa: Cát tường hoa man, tràng hoa của sự tốt đẹp, thánh thiện, hay đỉnh đầu có kết tràng hoa. *Thuật ký* của Khuy Cơ cũng giải thích rằng, sở dĩ có tên như vậy, vì mẹ là Mạt-lị nên con gái được gọi là Mạt-lị-thất-la.

¹² Pāli, S. i.83.

¹³ Đại 37, tr. 2b24.

¹⁴ Skt. Śrīmāla.

¹⁵ Khuy Cơ, *Thành duy thức luận thuật ký*, Đại 43, tr. 536b6.

¹⁶ Skt. Mālya-srī.

II. SƯ TỬ HỒNG

Thắng Man sư tử hồng, chính là một trong 15 danh hiệu mà đức Phật nêu lên để đặt cho kinh này.

Thông thường, trong các kinh điển, thành ngữ «sư tử hồng» hay tiếng rống của con sư tử được dùng theo các ý nghĩa như sau:¹⁷

1. Quyết định thuyết: lời nói chắc thật đúng với việc làm. Kinh *Thế gian*, kinh số 137 thuộc bộ *Trung A hàm*¹⁸ nói: «Đức Như Lai, kể từ đêm thành đạo vô thượng chánh giác cho đến đêm nhập vô dư Niết-bàn, trong khoảng trung gian đó, những gì được nói chính từ miệng Như Lai, những gì được đối đáp bởi chính Như Lai, những điều ấy tất cả đều chắc thật, không trống rỗng, đúng như thực, không điên đảo; nói về Như Lai cũng là nói về sư tử vậy.»

2. Vô úy thuyết: nói mà không hề do dự, sợ hãi; nói với sự xác tín, kiên quyết. Khi Tôn giả Xá-lợi-phất ca ngợi đức Phật rằng: «Trong quá khứ, trong tương lai, cũng như trong hiện tại, không thể có một (...) ai tối thắng hơn đức Thế Tôn...»; thì bấy giờ đức Thế Tôn ẩn chứng rằng lời nói của tôn giả Xá-lợi-phất thật sự là tiếng nói không sợ hãi, là tiếng rống của sư tử.¹⁹

3. Như thuyết tu hành: tu tập đúng như những điều đã được giảng dạy. Tất cả những thực hành chân chánh, đúng với

¹⁷ Cát Tạng, *Thắng Man bảo khố*, Đại 34, tr. 3a18, dẫn Phúc pháp sư, giải thích theo kinh *Tư Ích: Tư Ích Phạm thiên sở vấn kinh*, Curu-ma-la-thập dịch, Đại 15 (No 586).

¹⁸ Đại 2, tr. 645tt. Tham chiếu Pāli: A, iv.23.

¹⁹ *Trường*, kinh số 18, «Tự hoan hỷ», Đại 1, tr. 76. Tham chiếu Pāli: D.28 *Sampadānīya*.

Chánh pháp; sự giảng dạy về những điều thực hành ấy được gọi là «Sư tử hồng». Thí dụ, khi đức Phật bác bỏ các lối tu khổ hạnh và chỉ ra con đường chân chính, thiết thực hơn các khổ hạnh ấy cho các người Ưu-đàm-bà-la, thì đấy là lúc ngài đang nói bằng tiếng rống của sư tử, và do đó kinh được đặt tên là *Ưu-đàm-bà-la sư tử hồng*.²⁰

Trong các kinh điển Đại thừa, từ «sư tử hồng» thường được dùng để chỉ cho tiếng nói của đại trí. Vì tiếng nói ấy làm chấn động những ai có căn tánh thấp kém, như đàn nai run sợ khi nghe tiếng rống của sư tử.

Ở đây, Thắng Man Phu nhân, đối trước Phật, mà có thể tự mình phát khởi chí nguyện Đại thừa và cũng tự mình nói lên tư tưởng sâu sắc của Đại thừa, nói một cách không sợ hãi, không do dự. Cho nên, những điều phu nhân nói cũng được gọi là «sư tử hồng».

III. NHẤT THỪA

«Nhất thừa» cũng là đề mục của chương v trong phần sau. Đây là tư tưởng căn bản của toàn bộ kinh. Nói là «Nhất thừa» cũng đồng nghĩa như được nói trong kinh *Pháp hoa*, theo đó, giáo pháp của đức Thích Tôn được nói ra chỉ hướng đến một mục đích duy nhất, là dẫn dắt tất cả chúng sanh đến nơi giải thoát và giác ngộ như Ngài. Cho nên, giáo pháp ấy chỉ gồm có một thừa duy nhất, tức Phật thừa, chứ không có hai, cũng không có ba. Như đề kinh chỉ rõ, ở Thắng Man, Nhất thừa đi liền với Đại phương tiện. Đó là, từ Nhất thừa, với Đại phương tiện, mà các thừa khác được dẫn xuất, và do đại phương tiện mà Phật thừa được chỉ điểm và được hướng đến.

²⁰ Pāli: D.25 *Udumbarika-sīhanāda*; Trường, kinh số 8, «Tán-dà-na», Đại 1, tr. 47. Cf. Trung, kinh số 104, «Ưu-đàm-sa-la», Đại 1, tr. 591.

IV. ĐẠI PHƯƠNG TIỆN

Phương tiện cũng thường nói là «phương tiện quyền xảo», của sự khéo léo của khả năng thuyết giáo, hướng dẫn thích hợp tùy theo căn tánh mỗi chúng sanh để đưa đến địa vị của Phật thừa.

Bồ-tát đạo được thực hành trên một nền tảng song đối, đó là đại trí và đại bi hay đại hạnh. Với đại trí, Bồ-tát học tập quán sát để nhìn thấu suốt bản tính chân thực của vạn hữu, nghĩa là học hỏi vô biên Phật pháp, không bao giờ biết mệt mỗi nhàm chán. Nhưng Bồ-tát đạo không phải là con đường mong cầu lợi ích riêng cho mình, mà hướng đến sự giải thoát và giác ngộ của hết thảy chúng sinh. Do đó, song song với sự học tập và quán sát để thành tựu đại trí, Bồ-tát cũng phát khởi tâm nguyện đại bi. Tâm nguyện ấy, nếu không do phương tiện trí thì không thể thành tựu được. Bởi vì sự thành tựu đại trí, tức thành tựu nhất thiết trí, thấy rõ chân tướng của vạn hữu, Bồ-tát thấy rằng thế giới này xuất hiện như hình ảnh của chiêm bao, như bóng dáng trong nắng quái, như bọt nước, như làn chớp, vân vân, và sự thành tựu ấy có thể dẫn đến tư tưởng nhàm chán thế gian, thúc đẩy ước vọng từ bỏ thế gian để một mình thủ chứng Niết-bàn. Cho nên, sau khi đã chứng đạt đến trí tuệ thực chứng tánh không của thế giới, Bồ-tát tu tập để phát hiện phương tiện trí. Với phương tiện trí, nghĩa là khả năng sử dụng phương tiện khéo léo, Bồ-tát thấy mặc dù thế gian vốn trống rỗng, không thực chất, nhưng do nhân duyên, các pháp cùng tương quan mà hiện khởi. Do hiểu biết sâu xa nguyên lý duyên khởi như vậy, Bồ-tát không hề nhàm chán thế gian, để chứng nhập Niết-bàn không sinh không diệt.

Ở đây, trong đề mục của kinh *Thắng Man* này, «Nhất thừa» chỉ cho trí tuệ như thật, hay thật trí, và «Đại phương tiện» chỉ

cho phương tiện trí như đã nói trên. Gọi là «đại», với ý nghĩa phổ biến và bao quát, bởi vì mặc dù duy nhất chỉ có «một thừa» nhưng đức Phật đã khéo léo hướng dẫn chúng sanh đến đó qua ba thừa khác nhau; cho nên «đại phương tiện» nghĩa là cái phương tiện thiện xảo của «một thừa» bao quát tất cả các thừa.

V. PHƯƠNG QUẢNG KINH

Trước hết, cũng nên đề ý rằng trong *Thắng Man bảo khóa* của Cát Tạng và *Thắng Man nghĩa ký* của Tuệ Viễn, «phương quảng» được giải thích là «đại phương quảng.» Theo đề kinh cho bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la hiện lưu truyền thì gọi là *Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh*.

«Phương quảng»,²¹ các nơi khác cũng gọi là Quảng kinh, Quảng giải, Quảng bác hay Phương đẳng, một trong 9 bộ loại thánh điển,²² theo phân loại nguyên thủy, hay một trong 12 bộ loại,²³ theo phân loại hậu kỳ. Ý nghĩa của nó không được giải

²¹ Skt. vaipulya, hay mahā-vaipulya. Pāli: vedalla.

²² Hán: Cửu bộ kinh (Skt. navāṅgaśāsana). Danh sách liệt kê theo *Saddh*, tr. 307: *sūtrāṇi bhāṣāmi tathaiva gāthā itivṛttakam jātakam adbhutam ca/ nidāna aupamyasatais ca citrair geyam ca bhāṣāmi tathopadeśān*, Hán (*Pháp hoa*, Đại 9, tr. 7c25): tu-đa-la, già-đa, bản sự, bản sanh, vị tăng hữu, nhân duyên, thí dụ, ký-dạ, ưu-ba-đê-xá. Pāli: sutta (tu-đa-la, hay khế kinh), geyya (kỳ-dạ, ứng tụng hay kệ tụng), veyyakāraṇa (thọ ký), gāthā (phúng tụng, hay thể ngâm vịnh), udāna (tự thuyết, hay kệ cảm hứng), itivuttaka (như thị ngữ), jātaka (bản sanh, hay chuyện tiền thân), vedalla (phương quảng, hay quảng giải), abbhutadhamma (pháp vị tăng hữu).

²³ Thập nhị bộ kinh, hay Thập nhị phần giáo (Skt. dvādaśāṅga-buddhavaśana): tu-đa-la (sūtra), ký-dạ (geya), thọ ký (vyākaraṇa), phúng tụng (gāthā), ưu-đa-na (udāna), nhân duyên (nidana), thí dụ

thích nhất trí giữa các truyền thống của Phật giáo phương Nam và phương Bắc, và Đại thừa. Theo truyền thống Đại thừa, như được giải thích trong kinh *Đại thừa niết-bàn*,²⁴ sở dĩ gọi là kinh điển phương đẳng, vì ý nghĩa của nó rộng lớn như hư không. Hoặc theo giải thích của *Đại thừa A-tì-đạt-ma tập luận*:²⁵ «Phương quảng là gì? Là tất cả những ngôn thuyết có liên hệ đến Bồ-tát tạng. Như tên gọi Phương quảng; cũng gọi là Quảng phá; cũng gọi là Vô tỷ. Do ý nghĩa nào mà được gọi là phương quảng? Vì là chỗ sở y để có thể đem lại lợi ích và an lạc cho chúng sinh; tuyên thuyết một cách rộng rãi pháp sâu thẳm. Do ý nghĩa gì mà gọi là quảng phá? Vì là khả năng phá hủy một cách rộng rãi tất cả chướng ngại. Do ý nghĩa nào mà gọi là vô tỷ? Vì không có pháp nào có thể so sánh bằng.» Mặt khác, theo giải thích của luận *Đại trí độ*,²⁶ thì tất cả các kinh điển đại thừa đều có thể được gọi là phương quảng, như *Bát nhã* hay *Pháp hoa*, v.v...

Như vậy, *Thắng Man* sở dĩ được gọi là Phương quảng kinh do nội dung bao hàm rộng lớn của nó. Giáo pháp này được gọi là nguồn xuất sanh của tất cả các Thừa, và bao trùm tất cả các Thừa.

Nói theo tổng quát, phương quảng thường dùng để chỉ chung cho tất cả kinh điển Đại thừa. Cho nên *Thắng Man* sở dĩ được gọi là phương quảng, vì nó là bản kinh thuộc Đại thừa.

Tổng kết, chúng ta có danh hiệu đầy đủ của bản kinh này như sau: *Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện (đại)*

(avadāna), như thị ngữ (itivṛttaka), bản sanh (jātaka), phương quảng (vaipulya), vị tăng hữu (adbhutadharma), luận nghị (upadeśa).

²⁴ *Đại bát-niết-bàn kinh*, q.14, Đại 12, tr. 684a8.

²⁵ Đại 31, tr. 686b16.

²⁶ quyển 33, Đại 25, tr. 34a4.

phương quảng kinh,²⁷ ý nghĩa muốn nói rằng : Đây là kinh thuộc Đại thừa giáo, nói lên ý nghĩa Nhất thừa và Đại phương tiện, hay Đại phương tiện của Nhất thừa, được thuyết bởi Thắng Man phu nhân, như tiếng rống của con sư tử không hề khiếp sợ, không hề do dự.

²⁷ Tên kinh được dẫn chứng bởi *Śikṣ*, tr. 27: *Śrīmālā-siṃhanāda sūtra*.

CHƯƠNG II BỒ-ĐỀ TÂM VÀ QUY Y²⁸

TIẾT 1: RUNG ĐỘNG ĐẦU ĐÒI

Thế gian ly sanh diệt	世間離生滅
Do như hư không hoa	猶如虛空花
Trí bất đắc hữu vô	智不得有無
Nhi hưng đại bi tâm. ²⁹	而興大悲心

«Bằng trí tuệ và tình yêu, thế giới này được nhận thức như là hoa đốm giữa hư không, vượt ngoài tính chất sinh khởi và hủy hoại, vượt ngoài quan niệm hiện hữu và không hiện hữu.» Đây là chủ đề cơ bản của *Lãng-già*, và cũng là cơ sở triết lý hành động của Đại thừa. Trí tuệ và tình yêu, đây cũng là sợi chỉ xuyên suốt toàn bộ tư tưởng *Thắng Man*. Điểm đặc sắc của *Thắng Man* so với đại bộ phận kinh điển của Đại thừa là triển khai yếu tố tình yêu. Trong tất cả 15 chương của kinh, mối quan hệ giữa tình yêu và trí tuệ được phối trí như sau:

²⁸ Kinh: Chương 1, «Phẩm tính siêu việt của Như lai.»

²⁹ *Lãng-già a-bạt-đà-la bảo kinh* (4 quyển), Cầu-na-bạt-đà-la dịch, Đại 16, tr. 480a. Bài tụng này, *Nhập Lãng-già kinh* (10 quyển), Bồ-đề-lưu-chi dịch, (Đại 16, tr. 519a8) có hơi khác: Phật tuệ đại bi quán, thế gian ly sinh diệt, do như hư không hoa, hữu vô bất khả đắc. Tham chiếu, *Đại thừa nhập Lãng-già kinh* (7 quyển), Thật-xoa-nan-đà dịch, Đại 16, tr. 590b29; *Laṅkā*, tr. 10: *utpādabhaṅgarahito lokah khaṇḍasamānibhaḥ/ sad-asannopalabdhas te prajñāyā kṛpayā ca te.*

— Bốn chương đầu, gồm chương i. «Nhu Lai chân thật nghĩa công đức», ch. ii. «Mười đại thọ», ch. iii. «Ba đại nguyện», và ch. iv. «Nhiếp thọ Chánh pháp», trong đó tình yêu được phát triển qua bốn giai đoạn trong quá trình của Bồ-tát đạo, đó là Quy, Giới, Nguyện và Hành.

— Chương v. «Nhất thừa», đối tượng hay mục tiêu hướng đến của tình yêu. Nó là cao điểm của tình yêu, trong đó, cả tình yêu và trí tuệ hợp thành một tổng thể duy nhất, là Nhất thừa: Một con đường duy nhất để đi đến hạnh phúc tuyệt đối cho mình và cho tất cả.

— Tám chương tiếp theo, gồm ch. vi. «Vô biên thánh đế», ch. vii. «Nhu Lai tạng», ch. viii. «Pháp thân», ch. ix. «Không nghĩa ẩn phủ chân thật», ch. x. «Nhất đế», ch. xi. «Nhất y», ch. xii. «Điền đảo chân thật», ch. xiii. «Tự tính thanh tịnh», triển khai nội dung của tình yêu. Nội dung đó chính là trí tuệ, là khả năng nhận thức thấu suốt bản chất của đời sống và những động lực của nó. Cái nhìn về cuộc đời chỉ là một tư thái hay cung cách biểu lộ của tình yêu, phát xuất từ những khát vọng sâu kín nhất của con người. Chân lý chỉ có thể đạt được bằng tình yêu có nội dung trí tuệ, chứ không phải thuần bằng trí tuệ.

— Hai chương còn lại, ch. xiv. «Nhu Lai chân tử», và ch. xv. «Thắng Man», nêu rõ con đường đi vào đại dương của trí tuệ, hay đại dương của tự tâm. Con đường đó là đức tin, là sự tin tưởng hay tin cậy, đặt tất cả sinh mạng của mình vào một nơi nương tựa duy nhất, vào một hòn đảo an toàn.

Như vậy, kinh chấm dứt bằng thực tiễn hành động của Bồ-tát thừa với quá trình Quy, Giới, Nguyện và Hành.

Ở đây, trong chương i này, bằng vào sự tin tưởng ấy, Thắng Man Phu nhân tự mình nói lên phẩm tính siêu việt của Như Lai.

Bối cảnh cho niềm tin của Thắng Man Phu nhân được chớm nở, theo phần giới thiệu của kinh, là sự khuyến khích của vua Ba-tư-nặc và hoàng hậu Mạt-lị.

Như một người đang chơi vui giữa biển đời mênh mông, chợt nhìn thấy dấu hiệu của hòn đảo trú ẩn an toàn, Thắng Man Phu nhân vô cùng phấn khởi. Niềm phấn khởi ấy được bày tỏ ngay trong bài kệ thứ nhất của chương này.

Vua Ba-tư-nặc và hoàng hậu Mạt-lị là hai đấng tôn thân, là hình ảnh kính yêu nhất của Thắng Man Phu nhân trong giới hạn tình cảm của thế tục. Sự giới thiệu của hai vị ấy là sự kích động đầu tiên của tình yêu trong phạm vi thế tục. Với tình yêu ấy, Bà đã được hướng dẫn đến một tình yêu bao la hơn, cao thượng và tuyệt đối. Chính điểm này cho chúng ta thấy rõ ràng khởi điểm Bồ-tát đạo của Thắng Man là hoàn toàn xuất phát từ tình cảm thân thiết nhất và mặc dù là hệ lụy nhất. Tình yêu là cơn bão dữ nhận chìm con người xuống biển sâu của nước mắt, nhưng đồng thời tình yêu cũng là hương vị ngọt ngào nuôi lớn thánh thai của Bồ-tát. Trong ý nghĩa đó tình yêu được đồng nhất với Như Lai tạng, cái bào thai cuu mang để sinh trưởng những phẩm tính siêu việt của Như Lai, của những đấng Giác ngộ và Cứu thế. Nó bao gồm cả hai mặt, ô nhiễm và thanh tịnh.

Cái nhìn của con mắt thịt không bao giờ có thể vượt ra ngoài hạn chế của không gian. Nhưng cái nhìn của con mắt tình yêu không hề biết đến những giới hạn như thế. Tình yêu có khả năng thực hiện những phép lạ, những thần thông biến hóa vượt ngoài ước lượng và hiểu biết của một tâm hồn khô héo.

Làm sao người ta có thể nghe được những lời ru ngọt ngào của suối rừng, của gió núi, khi mà tâm tư không gọi chút xao xuyên của tình yêu?

Trong bài kệ thứ hai tiếp theo, đức Phật xuất hiện giữa hư không, toàn thân với ánh sáng rạng ngời. Đây quả thực là phép lạ của tình yêu. Từ tịnh xá Kỳ viên, Phật không đến, và từ nội cung, Thắng Man Phu nhân không đi, nhưng sự giao cảm đã đưa đến một cuộc tương phùng hi hữu.

Sung sướng trước sự xuất hiện của đức Phật, Thắng Man Phu nhân đọc lên một loạt sáu bài kệ ca ngợi những phẩm tính siêu việt của Như Lai.

Trong loạt sáu bài kệ này, hai bài kệ đầu ca ngợi phẩm tính siêu việt của Pháp thân Như Lai. Pháp thân ấy không đến, không đi, không sinh không diệt, thường trụ, vĩnh cửu. Tình yêu cũng thường trụ như vậy, vĩnh cửu như vậy. Do tình yêu mà người ta nghe ra những khúc điệu, những bài ca vô tận của đời sống. Cũng vậy, từ sự chớm nở của tình yêu bao la, Thắng Man Phu nhân nhận thức được Pháp thân thường trụ của Như Lai. đó là hòn đảo an toàn, là nơi nương tựa và cũng từ đó là điểm xuất phát của chí nguyện Đại thừa.

Bài kệ tiếp theo, ca ngợi bản thân giải thoát của Như Lai, bản thân ngời sáng do đã dứt trừ tất cả ô nhiễm.

Bài kệ tiếp theo nữa ca ngợi bản thân trí tuệ của Như Lai, bản thân được thành tựu do đã thấu suốt tất cả mọi đối tượng, đã vào sâu trong chân lý của vạn hữu, trong biển pháp tính.

Pháp thân, Giải thoát thân và Trí tuệ thân, những phẩm tính siêu việt này làm cơ sở cho niềm tin, là mục tiêu của hành động, là cứu cánh của hạnh phúc. Điểm khởi đầu của Bồ-tát đạo là từ chỗ đó, và điểm cuối cùng mà Bồ-tát hướng đến

cũng là ở đó. Quá trình thực hành Bồ-tát đạo bắt đầu bằng sự quy y là như vậy.

TIẾT 2: PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

Quy y như vậy là sự gieo xuống hạt giống Bồ-đề. Hạt giống Bồ-đề không được gieo vào một cánh đồng trù tượng nào xa xôi, cũng không chờ đợi để được gieo vào một vùng đất hứa thần thoại nào khác, mà nó được gieo xuống ngay trên sa mạc sinh tử này, khô cằn với những đau khổ triền miên của chúng sinh này. Rồi hạt giống ấy cần phải được tưới bằng nước ngọt của từ bi để lớn mạnh, để đến thời trở hoa giác ngộ. Do đó, quá trình Quy, Giới, Nguyện và Hành của Bồ-tát đạo là những giai đoạn gieo giống và vun tưới hạt giống Bồ-đề. Nói cách khác, phát Bồ-đề tâm và thành tựu Bồ-đề quả là trọn vẹn tất cả sự nghiệp của Bồ-tát.

Bồ-đề tâm là gì?³⁰

³⁰ Bồ-đề tâm (Skt. Bodhicitta), nói đủ là vô thượng bồ-đề tâm, hay a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tâm (Skt. anuttara-samyak-sambodhicitta), tức tâm nguyện thành tựu sự giác ngộ tối thượng. *Đại trí độ* (Đại 25, tr. 362c28): «Bồ-tát sơ phát tâm, lấy vô thượng Bồ-đề làm đối tượng, nói rằng: Mong tôi sẽ thành Phật. Đó gọi là bồ-đề tâm.» Bồ tát Di-lặc nói với Thiện Tài, Cf. *Gaṇḍa*, tr. 39617ff. *bodhicittam hi kulaputra bījabhūtaṃ sarvabuddhadharmānām/ kṣetrabhūtaṃ sarvajagacchukladharmavirohanatayā, dharaṇibhūtaṃ sarvaloka-pratisaraṇatayā, vāribhūtaṃ sarvakleśamalanirdhāvanatayā* (...). «Bồ-đề tâm là hạt giống của hết thầy Phật pháp. Bồ-đề tâm là ruộng phước vì nuôi lớn pháp bạch tịnh. Bồ-đề tâm là cõi đất lớn, vì nâng đỡ hết thầy thế gian. Bồ đề tâm là tịnh thủy, vì rửa sạch tất cả cấu bợn phiền não...» Tham chiếu, *Hoa-nghiêm* (Phật), quyển 59 (Đại 9, tr. 775)

Bồ-đề tâm, đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sinh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm, giữa đọa đầy khổ nhục, mong tìm một con đường sáng không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức mà còn là để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ-đề tâm, đó là ý chí kiên cường bất khuất của một người bị cột trói trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc của tham vọng điên cuồng của chính ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta. «Vui cười gì, thích thú gì, giữa ngọn lửa không ngừng thiêu đốt? Bị bao phủ trong bóng tối, sao không đi tìm ngọn đuốc?»³¹

Không có tâm nguyện đó, không có ý chí đó, Bồ-tát đạo chỉ là một con đường xa xôi, không tương, thân thoai hoang đường. Và Phật thừa không hơn một tiếng nói suông của một người mê sảng trong giấc ngủ ngày.

Nhưng tâm nguyện Bồ-đề chỉ có thể được phát khởi khi gốc rễ của tín tâm đã được gieo trồng cẩn thận. *Đại trí độ*³² nói: «Phật pháp như biển cả, có thể vào bằng tín, có thể vượt qua bằng trí». Trên kia, trong những lời tán thán công đức chân thật tuyệt đối của Như Lai, là bày tỏ niềm tin sâu sắc không những đối với Phật, hiện thân của nhân cách toàn thiện, mà còn tin tưởng ở khả năng thành tựu nhân cách ấy của chính mình. Cho nên, mong rằng Như Lai «thương xót, che chở con» chính là lời tuyên thệ gởi trọn đời mình nương tựa nơi Như Lai, và cũng chính là nương tựa trên Pháp thân thường trụ sẵn có nơi mình, chứ không nương tựa một ai khác.

³¹ Dh. 146 : *ko nu hāso kimānando, niccam pajjalite sati / andhakārena onaddhā, padīpaṃ na gavesatha.*

³² Đại 25, tr. 63a1.

Bài kệ thứ 11 tiếp theo đó, là lời của Phật ẩn chứng tất cả sự tin và hiểu của Thắng Man phu nhân cùng xác nhận rằng Như Lai không chỉ là nơi nương tựa mới ở trong đời này, mà cả những đời trước và đời sau cũng vậy. Vì Như Lai là đối tượng của tâm nguyện Bồ-đề được phát khởi và được hướng đến.

Bài kệ cuối cùng trong đoạn này tổng kết tâm nguyện và ý chí của Thắng Man Phu nhân đối với Bồ-tát đạo. Những gì đã thành tựu và sẽ thành tựu trong tương lai, tất cả chỉ thành tựu cho một mục đích duy nhất, đó là con đường thành tựu Phật thừa.

Cái kỳ diệu của Bồ-tát đạo là khi vừa mới phát khởi tâm nguyện Bồ-đề, ngay trong lúc ấy đã quyết định thành tựu Chánh giác, như Phật đã nói trong kinh *Pháp hoa* mà chúng ta đã dẫn trong chương giới thiệu tổng quát: «Chư pháp từng bản lai, thường tự tịch diệt tướng, Phật tử hành đạo dĩ, lai thế đương tác Phật.»³³ Do ý nghĩa đó, ở đây, sau khi Thắng Man Phu nhân tán thán Như Lai và tuyên thệ quy y tức phát Bồ-đề tâm, tức thì Phật thọ ký cho Phu nhân ngay. Thọ ký là sự xác nhận của Phật và tương lai thành Phật của một đệ tử.

Tổng kết mà nói, trọng tâm của chương này là sự phát Bồ-đề tâm của Thắng Man Phu nhân. Phát Bồ-đề tâm là nhân, và thọ ký thành Phật là quả. Nhân quả là mối quan hệ đồng thời, đồng nhất tính ở trong Bồ-tát đạo. Ở đây, chúng ta có thể dẫn thêm kinh *Hoa nghiêm* để nhấn mạnh tầm mức quan trọng của sự phát Bồ-đề tâm trên nền tảng chánh tín, và do đó sẽ thấy lối trình bày đơn giản nhưng mang ý nghĩa sâu xa của chương này.

³³ Xem cht. 3, tr. 10 trên.

Bồ-tát Văn-thù huân thị Thiện Tài đồng tử:³⁴ «Lành thay, lành thay, thiện nam tử, nếu lia bỏ tín căn, tâm tư mệt mỏi, thấp kém, không tinh cần học hỏi, ý chí thoái hóa, thỏa mãn với một ít công đức, thành tựu chỉ một chút thiện căn, không thiện xảo thực hành các hạnh và nguyện, không được thiện tri thức nâng đỡ, không được chư Phật hộ niệm, thì không thể biết được pháp này, không thể biết, không thể thâm nhập, không thể triệt để, không thể tin hiểu, không thể tư duy, không thể thông suốt, không thể sở đắc lý thú như vậy, sở hành như vậy, an trú như vậy.».

³⁴ *Gaṇḍ*, tr. 4196: *sādhu sādhu kulputra, na śakyam śraddhen-driyavirahitaiḥ khinnacittaiḥ līnacittair anabhyastaprayogaiḥ pratyudāvartyavīryair itvaraguṇasaṃtuṣṭair ekakuśalamūla tanmayaiś caryā-praṇidhānābhinirhārakuśalaiḥ kalyāṇamitrā-parigrhītair buddhasamanvāhṛtair iyaṃ dharmatā jñātum, eṣa nayaḥ, eṣa gocaraḥ, eṣa vihāro jñātum vā avagāhayitum vā avataritum vā adhimoktum vā kalpayitum vā pratyavagantum vā pratilabdhum vā iti.* Cf. *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 783c2; *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 439b9; *Hoa nghiêm* (Bát), tr. 836c21.

CHƯƠNG III BỒ-TÁT GIỚI

TIẾT 1: BỒ-TÁT TÂM ĐỊA GIỚI

I. CĂN BẢN BỒ TÁT GIỚI

Chương này Hán văn gọi là «Thập đại thọ» hay «Bát tu nghị đại thọ», ý nghĩa của nó sẽ được nói sau. Ở đây, chúng ta hãy nói trước về căn bản của Bồ-tát giới.

Luật *Anh-lạc*,³⁵ trước khi thuyết minh ý nghĩa và phương pháp thọ Bồ-tát giới, nói: «Hết thấy chúng sanh khi mới bắt đầu vào biển Tam bảo lấy tín làm gốc; khi sống trong ngôi nhà của Phật, thì lấy giới làm gốc». Trong giáo pháp của Phật Thích-ca, mặc dù không có Bồ-tát tăng riêng biệt,³⁶ nhưng vẫn có hệ thống học giới, đó là Thanh văn giới gồm luật nghi của bảy bộ chúng, và Bồ-tát giới. Trong bảy chúng,³⁷ năm chúng thuộc hàng xuất gia, hai chúng thuộc tại gia.

³⁵ *Anh lạc*, quyển hạ, tr. 1020b22.

³⁶ *Đại trí độ*, quyển 34, Đại 35, tr. 311c10: «Chư Phật phần nhiều chỉ có Thanh văn tăng, không lập riêng Bồ tát tăng. Bởi vì Phật Thích-ca không có Bồ-tát tăng riêng biệt, nên các Bồ-tát như Di-lặc, Văn-thù, khi vào chúng, được phân ngôi thứ theo thứ tự của Thanh văn tăng.»

³⁷ *Đại trí độ*, quyển 10, sđd., tr. 130b13: «Đệ tử của Phật có 7 chúng: Tỳ-kheo (Skt. Bhikṣu), Tỳ-kheo-ni (Bhikṣuni), Học giới ni (Śikṣamāṇā) Sa-di (Śrāmaṇera), Sa-di-ni (Śrāmaṇerikā), Ưu-bà-tắc (Upāsaka), Ưu-bà-di (Upāsikā).»

Chức năng của giới là phòng hộ căn môn,³⁸ tức ngăn ngừa những pháp bất thiện khởi lên làm phương hại đến các phẩm tính thiện căn. Chức năng ấy được ví dụ như là sợi dây nối kết những đóa hoa không để bị gió cuốn bay mất. Những hiểu biết về Phật pháp, những gốc rễ thiện pháp, tất cả đều là những đóa hoa cần được xâu lại. Đối tượng phải phòng hộ tất nhiên là ý môn, hay tâm. Nhưng hoạt động của tâm luôn luôn nương tựa trên các hành vi của thân và miệng, do đó Thanh văn giới dựa trên những cấm chỉ hành động về thân và miệng. Và cũng do ý nghĩa đó, sự tồn tại của giới chỉ giới hạn trong sự tồn tại của thân và miệng. Thí dụ, khi cận sự nam hay cận sự nữ quy y và thọ năm giới cấm, hiệu lực phòng hộ của giới ấy sẽ tồn tại cho đến hết đời hoặc đến khi nào đương sự tuyên bố là không còn tin tưởng Tam bảo và không thọ trì các cấm giới ấy nữa. Hoặc như giới bát quan trai chỉ có hiệu lực trong

³⁸ Phòng hộ căn môn, hay căn luật nghi, Skt. *indriya-saṃvara*, hay Pāli: *indriyesu guttadvāro*, «canh chùng cánh cửa nơi các giác quan.» Cf. M.i. 269: *So cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti (...) rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati. Sotena (...), «Vị tỳ-kheo ấy, khi nhìn thấy sắc, không nắm chặt các hình tướng (...), giữ gìn giác quan con mắt, canh chùng nơi giác quan con mắt.»* Phòng hộ (Skt. *saṃvara*), Hán cũng dịch là luật nghi. Có ba loại luật nghi: căn luật nghi (Skt. *indriya-saṃvara*), phòng hộ các giác quan; biệt giải thoát luật nghi (Skt. *prātimokṣa-saṃvara*), phòng hộ bằng các điều học giới đã phát nguyện thọ; và vô lậu luật nghi (Skt. *anāsrava-saṃvara*), phòng hộ do chứng pháp vô lậu. Về bản chất, có ba loại luật nghi: 1. Biệt giải thoát luật nghi (*prātimokṣa-saṃvara*); 2. Tĩnh lự luật nghi (*dhyānaja-saṃvara*), năng lực phòng hộ phát sanh do thiền định; 3. Vô lậu luật nghi (*anāsrava-saṃvara*), phòng hộ tự nhiên vì không còn phiền não nhiễm ô.

khoảng một ngày một đêm. Qua thời gian ấy, dù có tuyên bố hay không, giới vẫn hết hiệu lực.³⁹

Bồ-tát giới thì trái lại, có phát nguyện thọ trì cũng có vấn đề vi phạm, nhưng không hề có vấn đề mất giới.⁴⁰ Bởi vì giới cấm của Bồ-tát đặt căn cứ trên Bồ-đề tâm, lấy Phật làm mục tiêu hướng đến. *Luật Anh-lạc* nói: «Hết thầy giới phạm thánh Bồ-tát đều lấy tâm làm thể. Nếu tâm cùng tận thì giới cũng cùng tận. Nhưng vì tâm không cùng tận nên giới cũng không cùng tận».⁴¹ Do đó, giới cấm của Bồ-tát cũng được nói là tâm địa giới.⁴²

II. BA TỰ TỊNH GIỚI

Lại nữa, khác với Thanh văn giới lấy sự thành tựu đạo đức cá nhân làm tiêu chuẩn, Bồ-tát giới lấy sự thành tựu chúng sinh làm tiêu chuẩn cho nên chức năng của giới không chỉ là phòng hộ căn môn. Giới ấy có ba chức năng như *luật Anh-lạc*⁴³ nói: «Nay vì hết thầy các Bồ-tát mà kết căn bản của hết

³⁹ Quan điểm của Hữu bộ (Sarvāstivāda) về sự tồn tại của giới thể, xem *Câu-xá*, quyển 14, Đại 29, tr. 74cff.

⁴⁰ *Anh lạc*, quyển hạ, Đại 24, tr. 1021b: «Phật tử, sau khi thọ 10 vô tận giới, (...) từ đời này sang đời khác, giới này không mất, luôn luôn đi theo người đã thọ cho đến thành Phật. (...) Vì vậy, Bồ tát giới có thọ pháp nhưng không có xả pháp...»

⁴¹ *Anh lạc*, tr. 1021b20.

⁴² *Phạm võng*, Đại 24, tr. 997c4: «Ta đã trải qua hàng trăm a-tăng-kỳ kiếp tu hành tâm địa, do nhân đó mới xả phạm phu thành Đăng chánh giác.» Cf. Trí Khải Đại sư, *Bồ-tát giới nghĩa số*, Đại 40 tr. 563a: «Luật nghi của Bồ-tát phòng hộ khắp cả ba nghiệp. Tâm, ý và thức; tự thể là đồng nhất, nhưng tên gọi thì khác. Trong ba nghiệp, ý nghiệp là chủ, còn thân và ngữ là thứ yếu. Căn cứ vào sự trôi vượt, do đó (giới Bồ-tát) được gọi là tâm địa (giới).»

⁴³ *Anh lạc*, tr. 1020b29.

thảy giới, tức là ba thọ môn.⁴⁴ Là giới nhiếp thiện pháp, gồm tám vạn bốn ngàn pháp môn; là giới nhiếp chúng sinh, từ, bi, hỷ và xả, đem lại sự an lạc cho hết thảy chúng sinh; là giới nhiếp luật nghi, gồm mười ba-la-di».

Ba thọ môn hay ba tịnh giới, như được liệt kê trên, được nhắc đến với một thứ tự khác, theo *Du-già sư địa luận*⁴⁵ như sau:

Thứ nhất, nhiếp luật nghi giới. Như chúng ta đã biết, trong giáo pháp của Phật Thích-ca không có Bồ-tát tăng riêng biệt, do đó trong sinh hoạt thường nhật Bồ-tát vẫn phải thọ trì cấm giới theo luật nghi của bảy bộ chúng.⁴⁶ Nếu là Bồ-tát tại gia, giới căn bản vẫn phải là cận sự luật nghi hay cận trụ luật nghi, năm giới và tám giới. Bởi vì, các luật nghi này ngoài chức năng phòng hộ căn môn ra, chúng còn là những điều kiện tạo thành một nhân cách đạo đức gương mẫu, nhờ vậy mà có thể gây tín tâm cho những người chưa hiểu biết Phật pháp. Và lại, Bồ-tát cũng cần có sự phòng hộ để có thể phát triển các môn thiền định, khai triển các phân tuệ học.

Thứ hai, nhiếp thiện pháp giới. Đây là phương pháp hướng thiện trong học giới của Bồ-tát. Luận *Du-già*⁴⁷ nói: «Bồ-tát sau khi thọ luật nghi giới, tất cả vì đại bồ-đề, do thân, miệng

⁴⁴ Ba thọ môn, tức ba tụ tịnh giới (Skt. tri-vidhāni śīlāni): 1. Luật nghi giới (śīla-saṃvara-śīla), 2. Nhiếp thiện pháp giới (kuśaladharmasamgrāhaka-śīla), 3. Nhiều ích hữu tình giới (sattvārtha-kṛiyā-śīla).

⁴⁵ Đại 30, tr. 511a11.

⁴⁶ Liệt kê của *Du già*, nt. : Bí-sô giới, tức giới của tỳ-kheo (bhikṣu). Bí-sô-ni giới tức giới của tỳ-kheo-ni (bhikṣuṇī), Chánh học giới hay thức-xoa-ma-na (śikṣamāṇā), Cận sách nam giới tức giới của sa-di (śrāmaṇera), Cận sách nữ giới tức giới của sa-di-ni (śrāmaṇerī), Cận sự nam giới tức giới của cư sỹ nam (upāsaka), Cận sự nữ giới tức giới của cư sỹ nữ (upāsikā).

⁴⁷ Sđd., nt. tr. 511a.

và ý mà tích tập các thiện căn. Gọi tổng quát là giới nhiếp thiện pháp». Tức là Bồ-tát thực hiện và tích tập các thiện pháp để hướng tới mục đích cứu cánh là Phật thừa.

Thứ ba, nhiều ích hữu tình giới. Ở Bồ-tát hành động vì mưu cầu hạnh phúc cho chúng sanh, cho nên luôn luôn tu tập phát triển các vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả như luật *Anh Lạc* đã nói.

TIẾT 2: BÁT TƯ NGHỊ ĐẠI THỌ

I. MƯỜI ĐẠI THỌ

Các bản sơ giải đều hiểu «thọ» có nghĩa là «lãnh thọ».⁴⁸ Ở đây chúng ta cũng có thể hiểu «thọ» ấy đồng nghĩa với «nhiếp» trong ba nhiếp pháp trên.⁴⁹ Bởi vì học giới Bồ-tát mà Thắng Man Phu nhân tuyên thệ lãnh thọ này bao gồm (nhiếp) vô số điều học của Bồ-tát cho nên được gọi là «đại thọ». Nói là «bát tư nghị», vì học giới ấy lấy tâm làm thể cho nên không chỉ có hiệu lực trong một đời này mà còn đến vô lượng đời khác nữa.

Vì là Bồ-tát giới, tất nhiên mười đại thọ này là những điều khoản cụ thể được quảng diễn từ ba tụ tịnh giới. Về sự phân

⁴⁸ Cf. Tuệ Viễn, *Thắng Man nghĩa ký* (Vạn 30, tr. 568a): «Giới Bồ-tát rộng lớn, tinh thâm khó dò, nên nói là bát tư nghị. Không còn gì có thể thêm vào được, nên nói là đại. Được tiếp nhận bởi tâm, nên nói là thọ.» Cát Tạng, *Bào kết*, tr. 20b20): «Phức Pháp sư nói: Hư tâm kinh nạp, khắc ký phụng hành, nói là thọ.» Khuy Cơ, *Thắng Man thuật ký* (Vạn 30, tr. 596a): «Đại, vì vượt qua Nhị thừa. Thể và dụng bao la rộng lớn, nên nói là đại. Sự dụng nạp của cái đại, gọi là thọ.»

⁴⁹ Thọ (Skt. samādāna), có nghĩa là thọ giới, cũng có nghĩa thọ trì, thọ sanh, nhiếp thọ, nhiếp thủ, thệ nguyện. «Nhiếp thọ» trong Hán dịch thường do từ Skt. samgrāha, hoặc parisamgrāha.

tích mười đại thọ trên cơ sở ba tụ tịnh giới, các bản số giải trình bày với một số dị biệt như sau :

l. *Nghĩa ký* của Tuệ Viễn.⁵⁰ Mười đại thọ được phân thành hai nhóm lớn. Nhóm thứ nhất gồm chín đại thọ đầu được gọi là «thể giáo giới» tức giới pháp để giáo dục thể gian, và một đại thọ cuối cùng được gọi là «Chánh pháp giới». Rồi trong chín đại thọ đầu lại được bao gồm trong ba tụ tịnh giới:

a. Nhiếp luật nghi giới: một đại thọ thứ nhất, không khởi tâm vi phạm các học giới đã thọ.

b. Nhiếp thiện pháp giới: bốn đại thọ tiếp theo, trừ kiêu mạn, trừ sân, trừ đố kỵ và trừ bõn sèn. Bốn điều này, trong *Địa trì kinh*, tức phẩm giới trong phần «Bồ-tát địa trì» của *Du-già sư địa* luận được gọi là bốn tha thắng xứ hay bốn ba-la-di⁵¹ của Bồ-tát.

c. Nhiếp chúng sanh giới: hai thọ tiếp theo, thứ sáu và thứ bảy, là hạnh nhiếp thủ tức những hành vi đem lại lợi ích cho chúng sanh, không bao giờ rời bỏ chúng sanh, hai đại thọ tiếp

⁵⁰ Vạn 30, tr. 0568ff.

⁵¹ Ba-la-di (Skt. pārajika), nguyên thủy, chỉ nhóm tội cực trọng của luật Tỳ-kheo. *Từ phân*, Đại 22, tr. 571c6): «Cũng như người đã bị chặt đầu không còn sống dậy được nữa. Tỳ-kheo cũng vậy. Phạm điều khoản này, không còn là tỳ-kheo nữa, nên gọi là ba-la-di.» *Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp* (Đại, tr. 522c21): «Ba-la-thi-ca, có nghĩa là cực ác. Ai phạm tội này, cực kỳ đáng kinh tởm. Cũng có nghĩa là tha thắng. Vì kẻ phạm điều khoản này, bị các vị tịnh hạnh khác khinh thường, bị thua kém.» Đoạn sau, tr. 523b12, giải thích tiếp: «Kẻ phạm ba-la-thi-ca, như con của Pháp vương đã bị quân địch đánh bại, không còn được tôn kính nữa.» Cf. *Bồ-tát địa trì kinh* (Đại 30, tr. 913bff): ba-la-di xứ pháp; *Du-già* (Đại 30, tr. 515c): tha thắng xứ pháp.

theo nữa, thứ tám và thứ chín, là hạnh cứu bạt, tức những hành động quyết tâm đưa chúng sanh ra khỏi tội ác.

Phần Chánh pháp giới, một đại thọ cuối, là ý chí học hỏi và bảo vệ Chánh pháp, lần lượt trải qua các giai đoạn tu chứng trong quá trình Bồ-tát đạo cho đến quả vị Phật.

2. *Bảo khốt* của Cát Tạng,⁵² trước hết đưa ra năm giải thích của các giảng sư đi trước, và chấp nhận giải thích thứ năm. Theo đó, năm đại thọ đầu là nhiếp luật nghi, bốn đại thọ kế là nhiếp chúng sanh và một đại thọ cuối là nhiếp thiện pháp. Quan điểm cũng đồng với *Thuật ký* của Khuy Cơ và *Nghĩa sơ* của Thánh Đức.

II. THA THẮNG XỨ

Ngoại trừ đại thọ thứ nhất, luật nghi tổng quát, không có gì cần nói nhiều, vì cũng như giải thích của Tuệ Viễn trên. Bốn đại thọ tiếp theo cũng được giải thích như Tuệ Viễn. Nhưng *Bảo khốt* sơ lược hơn. *Thuật ký* cũng giải thích theo luận *Du-già* như Tuệ Viễn nhưng chi tiết hơn một chút. Luận *Du-già* gọi bốn điều này là bốn tha thắng xứ. Thế nào là tha thắng xứ? *Thuật ký*⁵³ giải thích: «Ác pháp tổn hại mình gọi là tha thắng xứ. Thiện pháp ích lợi mình gọi là kỷ thắng xứ». Về bốn tha thắng xứ, luận *Du-già*⁵⁴ nói: «Nếu các Bồ-tát, do dục, tham cầu sự lợi dưỡng và cung kính mà khen mình chê người, đó là pháp tha thắng xứ thứ nhất. Nếu Bồ-tát, hiện có tư tài, nhưng do tánh bôn sên tài sản, khi những kẻ bần cùng khốn khổ, không nơi nương tựa, đến trước mặt cầu xin tư tài, mà tâm không thương tưởng, không tu tập huệ thí; hoặc có người đến

⁵² Đại 39, T. 1744, tr. 21cff.

⁵³ Khuy Cơ, *Thuật ký* (Vạn 30, tr. 597a).

⁵⁴ Du già, tr. 515b22.ff.

trước mặt cầu pháp, nhưng vì tánh bản sèn đối với pháp nên dù có pháp mà không ban bố cho, đây là tha thắng xứ thứ hai. Nếu Bồ-tát mãi ôm ấp các oán hận, do nguyên nhân ấy chẳng những phát ra lời thô bạo mà thôi, mà còn do oán hận che lấp nên dùng tay, chân, đất, đá, đao, gậy, đánh đập gây thương tích cho hữu tình, bên trong ôm giữ vui thích phần hận, nếu có làm sai mà người khác đến can ngăn lại chẳng chịu, chẳng nhận, không bỏ oán kết, đây là tha thắng xứ thứ ba. Nếu các Bồ-tát báng bỏ Bồ-tát tạng, ưa thích tuyên thuyết, khai thị, thiết lập tương tợ pháp, đối với pháp tương tợ ấy hoặc tự mình tin và hiểu hoặc lôi cuốn bởi người khác, đây là tha thắng xứ thứ tư.»⁵⁵

Trong bốn tha thắng xứ vừa kể, *Thuật ký* kết hợp tha thắng xứ thứ tư, điều khoản về khởi đại tà kiến, với đại thọ thứ hai; tha thắng xứ thứ ba với đại thọ thứ ba, tha thắng xứ thứ nhất (*Thuật ký* liệt kê là thứ hai) với đại thọ thứ tư, và tha thắng xứ thứ hai (*Thuật ký* liệt kê thứ nhất) với đại thọ thứ năm.

Trong bốn tha thắng xứ này, luận *Du-già* nói, chỉ cần phạm phải một điều khoản cũng đủ mất tư cách Bồ-tát chân thật, vì không thể giữ gìn tư lương Bồ-đề rộng lớn của Bồ-tát. Nếu Bồ-tát nhiều lần hiện hành bốn tha thắng xứ mà không hề tỏ ra hối hận trái lại ưa thích và tưởng như vậy là công đức, đó là trường hợp thượng phẩm phạm, tức cực trọng. Với trường hợp này, Bồ-tát được coi như tự động xả giới.

Theo đại bộ phận của Bồ-tát giới, tha thắng xứ hay ba-la-di của Bồ-tát cũng đồng với các ba-la-di của Thanh văn giới, người vi phạm sẽ bị diệt tận tức đui khỏi tăng chúng. Nhưng

⁵⁵ Về các ba-la-di của Bồ-tát giới, luật *Phạm võng* và luật *Anh lạc* có 10; *Du-già* có 4; *Bồ tát thiện giới kinh* có 8; luật *Ưu-bà-tắc giới kinh* có 6.

điểm dị biệt giữa Bồ-tát giới và Thanh văn giới ở chỗ, Bồ-tát mặc dù vi phạm các tha thắng xứ hay ba-la-di nhưng không vì vậy mà mất hẳn Bồ-tát giới nếu Bồ-đề tâm được xác nhận là chưa mất, do đó có thể thọ lại. Trong trường hợp mười đại thọ của Thắng Man, mặc dù xét theo nội dung thì có những điều khoản hệ trọng tương đương các tha thắng xứ, nhưng về mặt xử lý các trường hợp vi phạm thì không phân biệt. Nghĩa là, hoàn toàn không hề có vấn đề mất giới trong các trường hợp vi phạm.

TIẾT 3: GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Dưới đây tổng hợp các bản số giải, chúng ta giải thích chi tiết riêng từng điều khoản một.

Mỗi đại thọ đều bắt đầu bằng câu: «Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu đạo Bồ-đề...» Như đã nói ở trên, vì giới của Bồ-tát là tâm địa giới nên sau khi tuyên thệ lãnh thọ thì hiệu lực của nó giới hạn không chỉ một đời mà liên tục cho đến khi nào thành Phật.

1. *Giữ giới đã thọ*: đối với hiện tại trong lúc Thắng Man Phu nhân còn là một vương phi, thì giới đã thọ ở đây cố nhiên là năm giới tại gia của một cận sự nữ. Nhưng đối với các đời tương lai, tùy trường hợp, giới đã thọ ấy là một trong tám luật nghi của Thanh văn giới. Tuy nhiên, Thanh văn giới lấy các hành động của thân và ngữ làm tiêu chuẩn cho các trường hợp vi phạm, ở đây, trong tâm địa giới của Bồ-tát, móng khởi tâm niệm muốn vi phạm cũng được coi là trường hợp đã vi phạm.

2. *Giới không kiêu mạn*: kính thuận các bậc tôn trưởng là phần đạo đức căn bản của người nữ. Huống chi, Thắng Man Phu nhân đang ở địa vị cao cả, cảnh giác tâm kiêu mạn lại càng

cần thiết. Tất nhiên, nhược điểm tâm tính của người nữ, không cứ gì ở địa vị Thẳng Man, mà ở tất cả địa vị nào, kiêu mạn là tính chất dễ phát động. Do kiêu mạn thành khinh thường và sẽ đi đến chỗ tiết mạn, mất phẩm cách và trật tự nhân luân. *Thuật ký* hiểu «mạn» ở đây như là tăng thượng mạn, tức cố chấp những sở đắc thấp kém, không chịu học hỏi các điều sâu xa trong giáo pháp Đại thừa.

3. *Giới không sân nhuế*: đối với tôn trưởng thì không kiêu mạn, đối với những người thấp hơn thì không giận dữ, không ôm lòng thù nghịch, không có ý gây thiệt hại cho người. Nghĩa là, không lăng loàn đối với kẻ trên, không lấn lướt người dưới.

4. *Giới không tật đố*: không tật đố đối với người có sắc đẹp hơn mình, không ganh tức với người có nhiều tài sản hơn mình. Bởi vì đố kỵ cũng là một nhược điểm khác ở tâm tánh của người nữ. Ở đây, với *Thuật ký*, là trường hợp tự tán hủy tha, khen mình chê người, trong bốn tha thẳng xứ tức bốn trọng cấm theo hệ Bồ-tát giới của luận *Du-già*.

5. *Giới không bòn sẻn*: không bòn sẻn đối với các pháp nội và ngoại. «Các pháp nội và ngoại» chỉ cho bản thân và tài vật. Bồ-tát tu tập vô lượng tâm về xả, vì lợi ích của Chánh pháp, của mọi người, không hề tiếc nuối thân mạng và tài sản.

6. *Giới không tích tụ tư hữu*: không súc liễm tài vật vì ích lợi bản thân. Trong sinh hoạt thế tục, Bồ-tát có bốn phận tích tụ tài sản để làm giàu, nhưng những gì Bồ-tát làm ra đều phải hướng đến mục đích chân tế mọi người, do đó học giới của Bồ-tát không cấm chỉ việc tạo dựng tài vật.

7. *Thực hành bốn nhiếp sự*⁵⁶ không vì tư lợi: bốn nhiếp sự là bốn nguyên tắc duy trì sự đoàn kết của đời sống tập thể, nhỏ thì giới hạn trong phạm vi gia đình, thân thuộc, lớn thì cho đến tất cả chúng sinh. Bằng bố thí, sẵn sàng cung cấp tất cả những gì mình có cho những ai thiếu thốn. Bằng ái ngữ, nói năng nhã nhặn, từ ái, gây tin tưởng và hòa thuận giữa mọi người. Bằng lợi hành, thiết thực giúp đỡ mọi người tránh khỏi những thiệt hại về vật chất và tinh thần, hướng dẫn những kẻ sống bằng ác pháp đến với thiện pháp, từ tà kiến đến với chánh kiến. Bằng đồng sự, hỗ trợ những ai muốn thành tựu mục đích cao thượng mà thiếu phương tiện vật chất hay năng lực ý chí, tinh thần. Bằng bốn nhiếp sự, bao dung, bình đẳng giữa những kẻ thù nghịch cũng như những người thân thuộc.

8. *Giới phải san bằng nổi khổ*: Bồ-tát không từ khó nhọc, không sợ nguy hiểm, không tránh xa những nơi mà chúng sanh bị đọa đày, bị áp bức, bần cùng, khốn nạn, yếu đuối không nơi nương tựa cậy nhờ.

9. *Giới phải diệt trừ tội ác*: Bồ-tát biết rõ rằng tội ác là nguyên nhân đưa đến nổi khổ của thế gian cho nên cương quyết diệt trừ. Bồ-tát không để cho các ác luật nghi hiện hành trong phạm vi mà uy tín và quyền lực của mình có thể chi phối. Ác luật nghi là hành động tội ác, gieo khốn khổ cho kẻ khác. Với những hành động ấy, có thể chiết phục bằng sự khuyến giáo. Nhưng trong trường hợp cần phải chiết phục bằng cưỡng bức, Bồ-tát không từ chối việc sử dụng quyền lực thế gian. Thắng Man Phu nhân nói: «Khi nào có đủ năng lực, gặp những chúng sanh như vậy, ở nơi này hay nơi kia, đối với hạng cần phải chiết phục con sẽ chiết phục; đối với hạng cần

⁵⁶ Nhiếp sự, hay cũng nói là nhiếp pháp; Skt. samgrāhavastu. Về 4 nhiếp sự của Bồ-tát, xem *Du-già* (Đại 30, tr. 529c. ff).

phải nhiếp thọ con sẽ nhiếp thọ». Năng lực được nói đến đó tức uy tín đạo đức của mình, hay sức mạnh thế tục mà mình có thể chi phối, như uy quyền của vương vị chẳng hạn. Với những chúng sanh ngoan cố cần phải cưỡng bức không để chúng thực hiện các ác luật nghi. Với hạng dễ bảo thì cần được nhiếp thọ, tức bảo vệ chúng tránh xa những ác luật nghi.

10. *Giới nhiếp thọ chánh pháp*: Bồ-tát không bao giờ lãng quên việc hộ trì và bảo vệ Chánh pháp. Hộ trì hay bảo vệ bằng thực học và thực chứng. *Bảo kết* nêu lên hai giải thích về ý nghĩa này: «Có người nói, Chánh pháp tức lục độ vạn hạnh, nhiếp tức nhiếp lục độ... Lại có người nói, lý thật tướng của các pháp gọi là Chánh pháp, chứng pháp tại tâm gọi là nhiếp thọ». Và *Bảo kết* tổng hợp cả hai giải thích ấy dưới hai phương diện: lý và hành, tức học hỏi và thực hành. *Thuật ký* giải thích: «Nhiếp có nghĩa là bao hàm, tu tập thiện pháp của pháp giới. Thọ tức lãnh nạp, tu niệm các thiện pháp». Ý nghĩa của nhiếp thọ Chánh pháp sẽ được quảng diễn trở lại ở chương sau này.

TIẾT 4: CÁCH THỨC THỌ GIỚI

I. Ý NGHĨA NGHI THỨC THỌ GIỚI

Giới pháp của Bồ-tát không đồng với Thanh văn cho nên hình thức trao truyền và lãnh thọ tất nhiên cũng khác. *Thắng Man* không nói đến cách thức thọ giới. Ở đây đơn giản chỉ có việc *Thắng Man* Phu nhân đứng trước Phật mà tuyên thệ. Trong tất cả các nghi thức tuyên thệ, kể cả Thanh văn giới và Bồ-tát giới, đối diện trước Phật mà tuyên thệ là hình thức cao nhất, có hiệu lực nhất. Nhưng trong những trường hợp không có sự hiện diện của Phật, thì cả Thanh văn giới và Bồ-tát giới đều

cần một số nghi thức. Các nghi thức này được quy định tùy theo bản chất của học giới. Loại giới nào chỉ liên hệ đến đạo đức cá nhân, nghĩa là nếu có vi phạm thì sự thiệt hại chỉ xảy ra cho bản thân, thì sự tuyên thệ được thực hiện trong phạm vi cá nhân, hoặc tự mình tuyên thệ, hay đối diện trước một người đã thọ trì học giới ấy. Loại học giới nào liên hệ đạo đức tập thể, nếu vi phạm thì làm thiệt hại uy tín của tập thể, học giới ấy cần phải đối trước tập thể mà tuyên thệ.

Tất cả học giới của Bồ-tát đều gồm cả hai mặt, đạo đức cá nhân và tập thể. Nhưng bản chất của nó là tâm địa giới, cho nên sự tuyên thệ có thể tự mình, hoặc đối diện trước một người đã thọ, hay trước tập thể.⁵⁷

Môi trường hành đạo của Bồ-tát là ở ngay giữa lòng xã hội nhân sinh. Nhưng thế giới nhân sinh là tập hợp những cộng đồng vô cùng sai biệt. Khác nhau về chủng tộc; khác nhau về đẳng cấp xã hội; khác nhau về nghề nghiệp sinh sống. Vì vậy, hệ thống học giới của Bồ-tát rất phức tạp, không giống như của Thanh văn. Mặc dầu luật của Thanh văn có phân chia thành nhiều bộ phái khác nhau, nhưng các nguyên tắc thọ giới, nguyên lý trì phạm, tất cả đều có chung một nền tảng.

⁵⁷ Về nghi thức thọ Bồ-tát giới lưu hành tại Trung quốc, trước sau có sáu truyền bản: 1. *Phạm vông bản*, y theo *Phạm vông Bồ tát giới kinh*, do Cưu-ma-la-thập truyền. 2. *Địa trì kinh*, do Đàm-vô-sấm truyền, theo bản dịch *Bồ tát địa trì kinh*, bản dịch khác của *Du-già sư địa*. 3. Bản *Cao xương*, do Đạo Tiến, vốn được truyền bởi Đàm-vô-sấm, nhưng Đạo Tiến tự thọ do lễ sám 7 ngày đêm mộng thấy Phật Thích-ca trực tiếp truyền; so với chính bản của Đàm-vô-sấm có ít nhiều canh cải. 4. *Anh lạc bản*, y theo *Bồ tát Anh lạc bản nghiệp kinh*. 5. Tân soạn bản, lưu hành đời Tùy do các luật sư Đại thừa thời bấy giờ tập thành. 6. Bản chùa Chế chỉ, do Cầu-na-bạt-ma truyền, Xem Trí Khải, *Bồ tát giới nghĩa sớ*, Đại 40, tr. 568a. ff.

Giới Bồ-tát không phải vậy. Vì vậy, đối với luật *Phạm võng*, Bồ-tát có đến mười pháp ba-la-di, nhưng với *Du-già sư địa*, chỉ có bốn.

II. CÁC TRUYỀN BẢN THỌ GIỚI

Căn cứ trên các bản dịch Hán về Bồ-tát giới được lưu truyền cho đến nay, hệ thống học giới của Bồ-tát có thể phân loại thành ba nhóm, do sự khác nhau về các điều khoản ba-la-di:

1. Luật *Phạm võng* và *Anh-lạc*. Luật *Phạm võng* được nói là do chính bản thân đức Lô-xá-na thuyết.⁵⁸ Phật Thích-ca kết tập Bồ-tát giới ngay khi vừa mới thành đạo tại Bồ-đề đạo tràng. Luật *Anh-lạc* không nói đến bản thân Lô-xá-na. Nhưng Bồ-tát giới cũng được đức Thích-ca kết tập tại Bồ-đề đạo tràng. Tức là giới được kết tập vào thời Hoa-nghiêm. Hệ thống luật này thiết lập mười pháp ba-la-di của Bồ-tát. Trong mười ba-la-di, bốn ba-la-di đầu đồng nhất với luật Tỳ-kheo. Xu hướng *Phạm võng-Anh-lạc* là thiết lập một cộng đồng Bồ-tát xuất gia, tuy bản chất không phải là Tăng đoàn.⁵⁹ Cộng đồng như vậy ràng buộc các thành viên của nó lại với nhau qua thọ giới và trì giới Bồ-tát, cùng mỗi nửa tháng họp một lần để tụng giới, để kiểm thảo tư cách Bồ-tát của mỗi thành viên căn cứ các điều khoản của giới bốn.

⁵⁸ Lô-xá-na (Skt. Rocana), trong Hoa nghiêm tông, đồng nhất với Tỳ-lô-giá-na (Skt. Vairocana: Đại Nhật), danh hiệu chỉ Pháp thân Phật. Thiên thai tông phân biệt: Tỳ-lô-giá-na là danh hiệu chỉ Pháp thân (Dharma-kāya); Lô-xá-na chỉ Báo thân (Saṃbhoga-kāya); Thích-ca chỉ Hóa thân (Nirmāṇa-kāya).

⁵⁹ Cộng đồng Bồ tát, tiếng Skt. gọi là gaṇa, chứ không gọi là saṅgha, mặc dù cả hai từ đều có Hán dịch là chúng.

2. Luật *Du-già*. Phát xuất từ *Du-già sư địa* luận,⁶⁰ được nói là do đức Di-lặc thuyết. Luật *Du-già* chỉ có bốn ba-la-di. Luận quy định rằng, trước khi thọ Bồ-tát giới, người cầu thọ giới phải là người đã thọ các giới Thanh văn, tức giới của bảy chúng đệ tử Phật.⁶¹ Xu hướng của *Du-già* là không lập chúng Bồ-tát thành một cộng đồng riêng biệt ngoài cộng đồng bốn chúng đệ tử. Bồ-tát giới như vậy là phần hướng thượng, phát triển lên từ giới Thanh văn.

3. Luật *Ưu-bà-tắc giới kinh*. Luật quy định có sáu ba-la-di của Bồ-tát. Trong đó, năm điều khoản đầu là năm giới của tại gia. Phổ thông, Phật tử tại gia hành đạo mang tính cá nhân. Thỉnh thoảng, ngay trong thời Phật, cũng có cư sỹ tổ chức thành một nhóm để cùng khích lệ nhau tu tập, như nhóm Thủ trưởng giả.⁶² Họ vẫn giữ năm giới tại gia. Nhưng ràng buộc nhau bằng bốn nhiếp sự. Nay, luật *Ưu-bà-tắc giới kinh* nâng năm giới vốn có bản chất đạo đức cá nhân thành các điều khoản của cộng đồng. Đó là một cộng đồng sinh hoạt hoàn toàn theo thể tục, nhưng ngay trong sinh hoạt thể tục, các thành viên của nó thực hiện Bồ-tát đạo. *Ưu-ba-tắc giới kinh* nói: «Giới này có khả năng làm căn bản cho Sa-di thập giới, Đại tỳ-kheo giới và Bồ-tát giới, cho đến A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề».⁶³

⁶⁰ Bồ-tát *thiện giới kinh*, tuy có 8 ba-la-di, nhưng cũng thuộc vào hệ này, vì cùng xuất xứ từ *Du-già sư địa*.

⁶¹ Đại 30, tr. 514b14. Xem thêm, *Bồ-tát giới yết-ma văn*, Đại 24, tr 1104c. ff.

⁶² Xem *Trung A-hàm*, quyển 9, có hai kinh về Thủ trưởng giả; Đại 1, tr. 482ff. Theo tài liệu Pāli, A.i. 26, ông tên là Hatthaka, chúng quả A-na-hàm, hướng một tập thể tại gia gồm 500 người, bằng bốn nhiếp sự (catūhi vatthūhi parisam saṅgahantānam).

⁶³ Đại 24, tr. 1047c27.

Có hai điểm đặc biệt mà luật *Ưu-bà-tắc giới kinh* khác với các luật khác. Thứ nhất, luật này không hỏi «Người đã phát Bồ-đề tâm chưa?» trước khi truyền giới. Thứ hai, hỏi già nạn mà các luật khác không hề có. Già nạn tức các điều kiện được nêu lên để xác nhận tư cách người thọ giới. Nếu không thỏa mãn, không được phép thọ. Rõ ràng, *Ưu-ba-tắc giới kinh* muốn lập riêng một chúng tại gia, do đó qui định các tiêu chuẩn chọn lựa thành viên của nó.

Nói tóm lại, thọ giới không chỉ có nghĩa phát nguyện thọ trì năm điều hay mười điều luật mà Phật đã thiết chế. Thọ giới, đó là sự tuyên thệ gia nhập cộng đồng; chấp nhận nghĩa vụ một thành viên của cộng đồng, để phục vụ cho lý tưởng của cộng đồng mà mình chấp nhận. Với ý nghĩa này, việc thọ giới rất quan trọng đối với Bồ-tát. Bởi vì Bồ-tát đạo không chỉ là lý tưởng hay nguyện của một cá nhân, mà là con đường phụng sự tập thể.

Trong ý nghĩa đó, việc thọ giới đối với Thẳng Man Phu nhân cũng không chỉ là phát nguyện của một cá nhân. Tuy rằng trong lịch sử truyền thừa, hệ thống Bồ-tát giới theo *Thẳng Man* không được phổ biến, nhưng không phải vì vậy mà không có. Hạn chế đó là tất yếu do lịch sử phát triển xã hội. Trong giai đoạn mà vai trò xã hội của người nữ chưa được thừa nhận, thì sự hình thành một cộng đồng Bồ-tát gồm các thành viên nữ để phụng sự theo chức năng thiên bẩm của mình, là điều khó có thể chấp nhận. Cho nên, trong hàng Thanh văn xuất gia, có cộng đồng nữ là Tỳ-kheo-ni tăng. Nhưng trong hàng Bồ-tát, không có cộng đồng Bồ-tát-ni riêng biệt.

Luật *Phạm võng* không đề cập đến nghi thức thọ giới, mà chỉ nói đến trường hợp đặc giới: «Nếu thọ giới của Phật, thì hoặc

quốc vương, vương tử, bách quan, tể tướng, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, mười tám Phạm thiên, lục dục thiên tử, thứ dân, huỳnh môn, dân nam, dân nữ, nô tì, tám bộ quý thần, kim cang thần, súc sinh, cho đến loài người biến hóa, hễ hiểu được tiếng nói của pháp sư là được thọ giới, đều được gọi là bậc đệ nhất thanh tịnh.»⁶⁴

Luật *Anh-lạc* nói đến ba trường hợp thọ giới khác nhau: đối diện trước Phật hay Bồ-tát mà tuyên thệ thì được giới thượng phẩm chân thật. Sau khi Phật hay Bồ-tát đã diệt độ, trong khoảng một nghìn dặm có pháp sư đã thọ Bồ-tát giới rồi thì thỉnh vị ấy truyền giới cho, đó là giới trung phẩm. Hoặc trường hợp sau khi Phật và Bồ-tát đã diệt mà trong vòng một nghìn dặm cũng không có pháp sư thì có thể đối trước tượng Phật và Bồ-tát mà tự mình phát nguyện thọ giới, đó là giới hạ phẩm. Luật cũng nói rằng trong vòng lục thân quyến thuộc đều có thể làm pháp sư truyền giới cho nhau.⁶⁵

Ngoài hai bộ luật nói trên, cũng nên nói thêm nghi thức thọ giới Bồ-tát theo luận *Du-già* mà ngài Huyền Tráng đã dẫn yếu thành bộ *Bồ-tát giới yết ma văn*.⁶⁶

⁶⁴ Đại 24, T. 1484, tr. 1004b7.

⁶⁵ Đại 24, T. 1485, tr. 1020c. ff.

⁶⁶ Xem Thư mục tham khảo ở cuối sách.

CHƯƠNG IV BỒ TÁT NGUYỆN

TIẾT 1: HẠNH NGUYỆN CỦA BỒ TÁT

I. Ý NGHĨA BỒ TÁT NGUYỆN

Bồ-đề tâm, Bồ-tát hạnh, và Bồ-tát nguyện, đó là ba yếu tố quyết định đưa đến Phật thừa. Trên kia, với chương thứ nhất, tán thán những phẩm tính siêu việt của Như Lai, Thắng Man Phu nhân đã phát khởi tâm nguyện Bồ-đề, mong cầu quả vị giác ngộ vì lợi ích không chỉ riêng mình mà vì lợi ích của tất cả. Rồi ở chương hai, Phu nhân lại đề ra những hành vi đạo đức thực tiễn của Bồ-tát hạnh bằng mười đại thọ. Nhưng, như luận *Thập trụ ti-bà-sa* nói: «Phát nguyện cầu Phật đạo nặng hơn cả việc nâng đỡ ba ngàn đại thiên thế giới». Chỉ có thể thành tựu mục tiêu tối thượng ấy bằng ý chí kim cang bất hoại. Ý chí ấy được gọi là «nguyện», là thệ nguyện hay quyết tâm. Cho nên, sau khi đã phát Bồ-đề tâm, khởi Bồ-tát hạnh, chương này sẽ nói đến thệ nguyện vĩ đại của Bồ-tát.

*Hoa nghiêm thám huyền ky*⁶⁷ phân tích có bốn loại nguyện của Bồ-tát:

1. Thệ nguyện, ước hẹn thời gian trước khi hành động.
2. Hành nguyện, gồm hai trường hợp: (a) cùng phát khởi một lần với hành động, (b) đổi sự mà phát nguyện với chủ đích giữ vững tâm chí không để gián đoạn và tán loạn.

⁶⁷ Pháp Tạng, *Thám huyền*, Đại 35, tr. 184c21.

3. Nguyên sau hành tức bằng hành động mà hướng ước nguyện của mình đến Bồ-đề đạo.

4. Tự thể vô ngại nguyện, tức đại nguyện cứu cánh đồng với biển pháp tánh, thông dong mà thành tựu tất cả sự nghiệp.

Bốn loại nguyện này trải suốt con đường hành đạo từ khi mới phát tâm cho đến khi đạt địa vị không thối chuyển.

Nhóm nguyện thứ nhất, như trường hợp Thiện Tài đồng tử sau khi được Văn-thù giảng dạy, phát tâm hướng thượng, mong cầu học hỏi đầy đủ Phật pháp và giác ngộ rốt ráo.⁶⁸

Nhóm hạnh nguyện thứ hai, là những lời nguyện trong lúc hành động như được nói trong phẩm «Tịnh hạnh» của kinh *Hoa nghiêm*.⁶⁹ Theo đó, mỗi hành vi của mình đều mang ước nguyện tưởng đến sự an lạc của chúng sanh. Thí dụ, khi trải giường chiếu thì nguyện như vậy: «Khi trải giường chiếu, nguyện cho chúng sanh trải bằng thiện pháp, thấy chân thật tướng». Hoặc khi cất bước ra đường thì nguyện rằng: «Cất bước ra đường, nguyện cho chúng sanh bước lên lối Phật, vào vô y xứ». Hoặc khi ngủ nghỉ thì nguyện rằng: «Vào lúc ngủ nghỉ, nguyện cho chúng sanh thân được an ổn, tâm không loạn động». Những lời nguyện như vậy, có mục đích làm cho tâm niệm của mình không hề rời bỏ chúng sanh trong mọi hành vi cử chỉ của mình, và do đó không hề xao lãng chí nguyện Đại thừa của mình.

Nhóm nguyện thứ ba, cũng nói là sự hồi hướng.

⁶⁸ *Hoa nghiêm* (Phật), «phẩm 34. Nhập pháp giới, Đại 9, tr. 676ff. *Hoa nghiêm* (Thật), «39 phẩm. Nhập pháp giới», Đại 10, tr. 319ff.

⁶⁹ *Hoa nghiêm* (Phật), «7 phẩm. Tịnh hạnh», Đại 9, tr. 430ff. *Hoa nghiêm* (Thật), «11 phẩm. Tịnh hạnh», Đại 10, tr. 1ff.

Nhóm thứ tư là hạnh nguyện hay quyết tâm hành động của Phổ Hiền.⁷⁰

Ba đại nguyện của Thắng Man Phu nhân như là kết quả của các hành động bởi mười đại thọ nên có thể liệt vào nhóm thứ ba. Tuy nhiên, bản chất và nội dung của các đại nguyện này cũng bao trùm cả bốn nhóm nguyện vừa kể. Chúng ta sẽ nói thêm ở đoạn sau. Ở đây, chúng ta đưa ra một số nguyện thuộc nhóm thứ tư, và một số nguyện có tính chất tổng quát.

Nhóm nguyện thứ tư trong bảng liệt kê của *Hoa nghiêm kinh thám huyền ký* trên đây thực sự là nguyện lực bất khả tư nghị của Bò-tát trên hàng pháp thân đại sĩ,⁷¹ nghĩa là đã trải qua một thời gian dài tu tập, thấy rõ bản chất của thế gian, thấy biết sâu xa Phật pháp. Đặc sắc của nguyện lực này như được diễn tả trong kinh *Hoa nghiêm*, phẩm «Nhập pháp giới», qua lời Bò-tát Di-lặc tán dương Thiện Tài đồng tử. Sau khi trải qua 51 nơi học hỏi đạo lý, trên quá trình tu chứng của Đại thừa, bấy giờ Thiện Tài đồng tử đã hoàn toàn an trụ vững chắc trong chí nguyện Đại thừa. Ước nguyện và hành vi, cả hai không còn cách biệt. Cho nên, lời tán dương của Bò-tát Di-lặc nói: «Với những kẻ trôi nổi trong bốn dòng nước xoáy,⁷² con người chân thật này muốn làm con thuyền đại pháp đưa chúng sinh vượt qua đại dương. Với những kẻ chìm ngập trong bùn lầy của kiến chấp, người này muốn làm chiếc cầu

⁷⁰ *Hoa nghiêm* (Phật), «31 phẩm. Phổ Hiền Bò-tát hạnh», Đại 9, tr. 607ff. *Hoa nghiêm* (Thật), «36 phẩm. Phổ Hiền hạnh», Đại 19, tr. 257ff.

⁷¹ Thông thường chỉ các Bò-tát địa thứ tám trở lên.

⁷² Bốn bậc lưu (Skt. catvāra oghāḥ): Dục bậc lưu (kāmaugha), dòng xoáy của dục vọng, hữu bậc lưu (bhavaugha), dòng xoáy của tồn tại, kiến bậc lưu (dṛṣṭyogha), dòng xoáy của kiến chấp, vô minh bậc lưu (avidyaugha), dòng xoáy vô minh.

đại pháp. Với những kẻ tối tăm ngu dốt, người là ngọn đèn đại trí. Với những người lạc lối trong sa mạc sanh tử, người muốn làm kẻ chỉ bày lối đi của bậc Thánh...»⁷³ Thiện Tài sau khi nghe những lời tán thán ấy, hoan hỷ phấn khởi, chấp tay cung kính hướng về Bồ-tát Di-lặc, bắt giặc nhìn lại hai bàn tay của mình thấy đây những hoa thơm đang nở rộ.

II. MƯỜI NGUYỆN SƠ PHÁT TÂM

Nhóm nguyện được nói có tính chất tổng quát, đặc trưng chỉ hướng của Bồ-tát đạo, là mười nguyện được nhắc đến trong *Du-già*.⁷⁴ Xét về bản chất thì thấy chúng có tính chất tổng quát, nghĩa là bao hàm từ những vị mới phát tâm mong cầu Phật đạo cho đến những hàng đại Bồ-tát. Nhưng trong quá trình tiến bộ của Bồ-tát, chúng được liệt kê trong bảng những đức tính của Bồ-tát sắp sửa bước vào Sơ địa, tức bắt đầu dự vào hàng Thánh giả của Đại thừa, vượt lên các hạng phàm phu.

Nói là được nhắc đến trong *Du-già* nhưng xuất xứ chính xác phải nói từ phẩm «Thập địa», kinh *Hoa nghiêm*. Dưới đây sẽ lược dẫn theo trình bày của kinh *Hoa nghiêm*.⁷⁵ Mười nguyện này như sau:

⁷³ *Gaṇḍa*, tr. 3955: *eṣa hi kulaputrāḥ satpuruṣaḥ sattvānāṃ catur oghotarantāyai mahādānaṃ mahādharmānāvāṃ samudānetu-kāmo, dṛṣṭipāṅkanimagnānāṃ mahādharmaśeṭhuṃ sthāpayitu-kāmo, mohāndhakāraprāptānāṃ jñānālokaṃ kartukāmaḥ saṃsāra kāntārapraṇaṣṭānāṃ āryamārgaṃ saṃdarśayitukāmaḥ*. Cf. *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 429a 8.

⁷⁴ Đại 30, tr. 543b17.

⁷⁵ *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 545b. ff. *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 181c. ff. Cf. Daśa, tr. 9ff.

1. Nguyện cúng dường Phật:⁷⁶ Bồ-tát quyết định như vậy: «Bằng tất cả mọi vật dụng cúng dường, cung kính cúng dường hết thầy chư Phật». Giải thích của *Thập trụ*⁷⁷ nói: «Kể từ khi vừa mới phát tâm cho đến lúc thành tựu đại Bồ-đề, trong khoảng trung gian đó... cúng dường, tôn trọng... (Nhưng) Bằng pháp Tiểu thừa mà giáo hóa chúng sanh, gọi là cung dưỡng (tức là cho). Bằng pháp Bích-chi Phật mà giáo hóa chúng sanh, gọi là phụng cấp (tức là cấp dưỡng). Bằng pháp Đại thừa mà giáo hóa chúng sanh, gọi là cung kính». Nói tóm lại, cúng dường chư Phật bằng sự giáo hóa được đề cao nhất.

2. Nguyện thọ trì chánh pháp: «Nguyện tiếp thọ Pháp luân của hết thầy chư Phật; nguyện nhiếp thọ Bồ-đề của hết thầy chư Phật; nguyện thủ hộ giáo của hết thầy chư Phật; nguyện duy trì pháp của hết thầy chư Phật». Nhiếp thọ, tức thọ nguyện học hỏi để thấu suốt. Hộ trì, là sẵn sàng xả bỏ thân mạng cho sự tồn tại của chánh pháp vì lợi ích cho tất cả.

3. Nguyện nhiếp pháp thượng thủ: «Nguyện trong tất cả thế gian, nơi nào có Phật xuất hiện, từ Đâu-suất thác sanh, nhập thai, trụ thai, sơ sanh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, thị hiện Niết-bàn, tôi thầy đều đi đến nơi đó, thân cận cúng dường, làm bậc thượng thủ trong đại chúng, thọ hành Chánh pháp, vận chuyển khắp trong mọi thời, khắp trong mọi xứ». Nguyện này có hai phần: nhiếp thọ Phật pháp và làm thượng thủ trong đại chúng, nghĩa là ước nguyện có thể thay thế Phật mà vận chuyển Pháp luân. Nói cách khác, đây là thọ nguyện

⁷⁶ Phân tích ý nghĩa tên gọi các nguyện, xem Pháp Tạng, *Thám huyền*, quyển 11, Đại 35, tr. 306ff. Tham chiếu, theo *Nhiếp luận thích* (Chân), quyển 10, Đại 31, tr. 225c8.

⁷⁷ Đại 26, tr. 30b21.

đảm trách công việc tuyên giáo cho bất cứ vị Phật nào xuất hiện trong thế gian.

4. Tăng trưởng chúng sanh tâm hành: «Nguyện rằng, tất cả Bồ-tát hạnh, quảng đại, vô lượng, không hoại, không tạp, nhiếp các ba-la-mật, tịnh trị các địa, tổng tướng, biệt tướng, dò tướng, thành tướng, hoại tướng, tất cả Bồ-tát hạnh ấy, tôi đều giảng thuyết như thật, giáo hóa tất cả khiến cho tiếp thọ và hành trì, tâm được tăng trưởng». Trong nguyện này, mong bằng các phương tiện, đúng với chân tính của sự vật, khuyến khích và làm tăng trưởng tâm hành của chúng sanh, nghĩa là nâng cao trình độ tâm linh, để hướng dẫn bước vào Phật đạo. Nguyện này cũng được gọi là «tri chúng sanh tâm», ước nguyện biết rõ căn tánh của mỗi chúng sanh để thích hợp trong sự giáo hóa và tăng trưởng. *Nhiếp luận thích* gọi là «tu hành nguyện».

5. Giáo hóa chúng sanh: «Nguyện rằng, tất cả chúng sanh giới, sắc hay vô sắc, tướng hay vô tướng, phi hữu tướng phi vô tướng, loài sanh bằng trứng, bằng thai, bằng âm thấp, bằng biến hoá, hệ thuộc ba cõi, ở trong sáu thú, tất cả sinh xứ, được thân nhiếp trong danh và sắc, các chủng loại như vậy, vân vân, tôi đều giáo hóa đưa vào Phật pháp, để vĩnh viễn đoạn trừ tất cả cõi thú của thế gian cho được an trụ trong Nhất thiết trí đạo».

Nguyện thứ nhất, tu tập để phát triển tín tâm bằng sự cúng dường gần gũi, nguyện thứ hai, học hỏi vô biên Phật pháp. Hai nguyện này hướng đến sự thành tựu bản thân. Nguyện thứ ba, làm thượng thủ trong giáo hội, nguyện thứ tư, hỗ trợ phát triển, nâng cao đạo tâm cho những người đồng học hay đã có tín tâm. Nguyện thứ năm này là đưa những người chưa có tín

tâm vào con đường Nhất thiết trí. Do đó, nguyện này cũng được gọi là «thành tựu chúng sanh».

6. Nguyện biết rõ thế giới: «Nguyện rằng, hết thấy thế giới, quảng đại, vô lượng, thô hay tế, loạn trụ, hay đảo trụ, hay chánh trụ, hoặc đến, hoặc đi, sai biệt như màng lưới Đế thanh minh châu, mười phương vô lượng, đủ loại bất đồng, tôi được thấy rõ bằng trí, hiện tiền thấy biết». Nguyện này cũng được gọi là «thừa sự», thừa hành Phật sự hay phụng sự Phật pháp. Bởi vì, ước nguyện thấy biết, hiểu rõ thế gian, thấu suốt bản chất chân thật của chúng, không bị trở ngại trong bất cứ hành động nào của mình, như vậy mà có thể phụng sự được toàn vẹn.

7. Nguyện tịnh Phật quốc độ: «Nguyện rằng, hết thấy quốc độ, nhập vào một quốc độ, một quốc độ nhập vào hết thấy quốc độ, vô lượng cõi Phật, tất cả tôi đều làm cho thanh tịnh, làm rực sáng bằng các vật dụng để trang nghiêm, xa lìa hết thấy ô nhiễm, thành tựu đạo thanh tịnh, vô lượng chúng sanh có trí tuệ sung mãn ở trong đó, tất cả đều vào cảnh giới bao la của chư Phật, tùy theo tâm chúng sanh mà thị hiện, khiến cho hết thấy đều hoan hỷ». Đây là ước nguyện làm cho tất cả mọi thế gian đều trở thành tịnh độ, không có những khốn khổ vật chất, không có những hệ lụy phiền não.

8. Nguyện đồng tâm hành: «Nguyện rằng, cùng với tất cả Bồ-tát đồng một chí hướng và hành động, không thù oán, không ganh tị, tích tụ các thiện căn, với tất cả Bồ-tát, cùng một duyên bình đẳng, thường cùng hội họp không rời bỏ nhau, tùy ý có thể hóa hiện đủ các Phật thân, tùy tâm có thể biết cảnh giới uy lực, trí của hết thấy Như Lai, được bất thối như ý thần thông, du hành tất cả thế gian, hiện hình trong tất cả chúng hội, vào khắp tất cả chỗ thọ sinh, thành tựu bất tu

ngộ Đại thừa, tu Bồ-tát hạnh». Đây là ước nguyện luôn luôn gần gũi thiện tri thức. Gần gũi thiện tri thức là nhân tố chính yếu của Bồ-tát đạo. Vì sự giác ngộ được thành tựu ngay giữa thế giới khốn nạn của chúng sinh, cho nên Bồ-tát ước mong với ý chí sắt đá có thể đến bất cứ nơi nào để học hỏi, để giáo hóa.

9. Nguyện ba nghiệp không cùng tận: «Nguyện nương theo bánh xe không thối lui, thực hành Bồ-tát hạnh, của hành vi của thân, ngữ và ý đều không là những hành vi suông. Nếu chúng sinh nào chợt gặp tôi, mong cho quyết định Phật pháp, bất chợt nghe tiếng nói của tôi, liền được trí tuệ như thật, tịnh tín vừa sinh, tức thì vĩnh viễn đoạn trừ phiền não, được thân hình như gốc cây đại dược vương, được thân hình như như ý bảo, tu hành tất cả Bồ-tát hạnh». Đây là thế nguyện nỗ lực thực hành cho kỳ được tất cả Bồ-tát hạnh trong bất cứ trường hợp nào.

10. Nguyện thành Bồ-đề: «Nguyện, ở trong tất cả thế gian mà thành tựu giác ngộ tối thượng, không rời khỏi khoảng bằng đầu ngọn lông xú mà thị hiện khắp tất cả mọi nơi, dù nhỏ bằng đầu lông xú, sơ sanh, xuất gia, bước đến đạo tràng, thành chánh giác, chuyển Pháp luân, nhập Niết-bàn, chứng đắc cảnh giới Phật, năng lực đại trí tuệ, ở trong mỗi một niệm, tùy tâm của tất cả chúng sanh mà thị hiện thành Phật, khiến cho được tịch diệt, bằng một niệm chánh giác mà biết tất cả pháp giới tức Niết-bàn tướng; bằng một âm thanh mà thuyết pháp khiến hết thảy chúng sanh đều sanh tâm hoan hỷ, thị hiện nhập đại Niết-bàn mà không đoạn tuyệt Bồ-tát hạnh; chỉ bày mặt đất đại trí tuệ; đặt vững tất cả pháp; bằng pháp trí

thông, thần túc thông, huyền thông, tụ tại biến hóa sung mãn tất cả pháp giới».⁷⁸

Đây là ước nguyện tối thượng và cùng đích của Bồ-tát. Đến đây, chúng ta sẽ so sánh mười đại nguyện trên với ba đại nguyện của Thắng Man Phu nhân.

TIẾT 2: BA ĐẠI NGUYỆN

I. YẾU TÍNH BA ĐẠI NGUYỆN

Chương này cũng có tên, theo chữ Hán, là «Nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện». Về cú pháp, như giải thích của Tuệ Viễn,⁷⁹ đây là đặt câu theo cách «ngoại quốc», tức theo văn pháp tiếng Phạn. Nếu đặt theo Hán văn phải nói như vậy: «Đại nguyện nhiếp nhất thiết nguyện» Nghĩa là, cái đại nguyện thâm tóm, bao quát tất cả nguyện. Nguyện được chia làm ba, nhưng căn bản chỉ có một. Căn bản đó là Chánh pháp, nói rõ hơn, đó là Chánh lý của Đại thừa. Chánh lý ấy được Phu nhân trình bày một cách hệ thống suốt từ chương v đến chương xiii.

Nguyện được chia làm ba phương diện, theo quan điểm của *Bảo khố*⁸⁰ của Cát Tạng, ấy là tương đương với ba tụ tịnh giới của Bồ-tát. Nghĩa là nguyện tương ứng với hành. Nguyện thứ

⁷⁸ Cf. Daśa, tr. 9.30ff: 1. mahāpūjopasthānāya... 2. budhotpāda-saddharmaparigāhāya, 3. yāvanmahāparinirvāṇopasaṃkramaṇāya, 4. cittotpādābhīrāyā..., 5. sarvasattvadhātuparipācanāya..., 6. lokadhātuvaimātryavatāraṇāya..., 7. sarvabuddhakṣetraparīśodhanāya..., 8. ahāyānavataraṇāya..., 9. amoghasarvaceṣṭatāyai..., 10. abhi-saṃbodhimahājñānābhījñābhīrāyā... Về giải thích 10 nguyện này, xem *Thập trụ*, tr. 30b10ff.

⁷⁹ *Thắng Man kinh nghĩa ký*, Vạn 30, tr. 752b.

⁸⁰ *Đại 37*, tr. 26a8.

nhất nói: đời đời thọ sinh đều được Chánh pháp trí, đó là nguyện tự hành, tương ứng với nhiếp luật nghi giới. Nguyện thứ hai nói: sau khi đã thành tựu Chánh pháp trí, bằng tâm không mệt mỏi, sẽ giảng thuyết cho tất cả chúng sanh, đây là nguyện ngoại hóa, tương ứng với nhiếp chúng sinh giới. Nguyện thứ ba nói: đối với sự nhiếp thọ Chánh pháp, sẽ xả bỏ thân mạng và tài sản để hộ trì Chánh pháp, đây là nguyện hộ pháp, thành tựu nhiếp thiện pháp giới.

II. NỘI DUNG BA ĐẠI NGUYỆN

1. Nguyện Chánh pháp trí: được định nghĩa theo *Nghĩa ký*⁸¹ của Tuệ Viễn, đó là chứng như thật tuệ. Tức trí tuệ thấy rõ bản tánh của các pháp. Định nghĩa của *Nghĩa số*⁸² của Thánh Đức, đó là thường trụ trí, tức trí tuệ bản hữu không bị chi phối bởi mọi sinh thành hay hoại diệt của hiện tượng giới. Nói một cách tổng quát, nguyện Chánh pháp trí ở đây là ước nguyện học hỏi tất cả Phật pháp. Tính cách hoàng đại vô biên của Phật pháp như được Hải Vân tỷ-kheo⁸³ mô tả cho Thiện Tài đồng tử. Chỉ một trong một ý nghĩa, giữa vô biên ý nghĩa của một pháp môn, trong số vô lượng pháp môn, chỉ một câu ấy mà dùng số lượng mực nhiều bằng biển cả và với ngọn bút bằng ngọn núi chúa Tu-di, viết cho đến mực khô bút cùn mà vẫn không thể diễn tả thấu suốt hết. Bởi vì chúng sinh giới vốn vô thể, thể gian tính vô tận, hư không giới vô tận, pháp giới vô tận, Niết-bàn giới vô tận, Phật xuất hiện giới vô tận,

⁸¹ Sđd., Vạn 30, tr. 573b.

⁸² Thánh Đức Thái tử, *Thắng Man kinh nghĩa số*, Đại 58, tr. 4c23. Cf. Tuệ Viễn, *Thắng Man kinh nghĩa ký*, Vạn 30, tr. 573b7.

⁸³ *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 690ff; *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 335aff; *Hoa nghiêm* (Bát), Đại 10, tr. 680c. Cf. *Gaṇḍa*, «5. Sāgaramegha, » tr. 51.ff.

Như Lai trí giới tâm sở duyên giới vô tận, cảnh giới sở nhập của Phật trí vô tận, giới tính vận chuyển thế gian, vận chuyển pháp, vận chuyển trí vô tận. Với mười tánh vô tận ấy,⁸⁴ Phật pháp cũng vô tận và do đó thế nguyện cũng vô tận.

Đối chiếu với mười nguyện đã nói ở trên, nguyện tự hành này của Thắng Man Phu nhân bao hàm các nguyện như sau: (1) nguyện cúng dường, (6) nguyện biết thế giới, (9) nguyện ba nghiệp không cùng tận. Bởi vì trên phương diện tự hành, sự thân cận cúng kính cúng dường Phật là để xác lập vững chắc tín tâm đối với mục đích tối thượng và quyết định là phải thành tựu. Đó là tu tập bằng tín. Và lại nữa, bởi vì thế gian tính cũng chính là giới tính của Phật pháp, cho nên ước nguyện hiểu biết thấu triệt tất cả thế giới tánh cũng chính là ước nguyện vào sâu trong biển Phật pháp. Đó là tu tập bằng trí. Mọi hành vi cử chỉ, trong mọi môi trường sinh hoạt, đều hướng tới một mục đích tối thượng duy nhất, đó là tu tập bằng hành động thực tiễn. Như vậy, tự hành đạt đến thành tựu trọn vẹn ba phương diện của một nhân cách: tình cảm, trí tuệ và ý chí. Tất cả sự thành tựu ấy cùng hướng đến một cứu cánh cao tột: thành Bồ-đề trong nguyện thứ mười.

2. Nguyện thuyết trí: nếu Chánh pháp trí được hiểu chính xác là như thật trí, thì nguyện thứ hai này hướng đến thành tựu phương tiện trí. Nó bao gồm các nguyện sau đây

⁸⁴ Mười vô tận cú (daśa niṣṭhāpada), hay phạm trú vô hạn, xem *Hoa nghiêm* (Thật), Đại 10, tr. 182b11; *Hoa nghiêm* (Phật), Đại 9, tr. 546a. Cf. *Daśa*, tr. 115: *daśabhīr niṣṭhāpadau (...) yad uta sattvadhātuniṣṭhayā ca lokadhātuniṣṭhayā ca ākāśadhātuniṣṭhayā ca dharmadhātu-niṣṭhayā ca nirvānadhātuniṣṭhayā ca buddhotpādadhātuniṣṭhayā ca tathāgatajñānadhātu-niṣṭhayā ca cittāmbanadhātuniṣṭhayā ca buddhaviśayajñānapraveśadhātu-niṣṭhayā ca lokavartanīdharmavartanījñānavartanī dhātuniṣṭhayā ca.*

trong bảng kê mười nguyện: (3) nhiếp pháp thượng thủ, (4) tăng trưởng chúng sanh tâm hành, (5) giáo hóa chúng sanh, (6) đồng tâm hành.

3. Nguyện hộ pháp: trong nguyện văn nói, «Đối với nhiếp thọ Chánh pháp, con sẽ xả bỏ thân mạng, tài sản để hộ trì Chánh pháp». *Bảo khốt*⁸⁵ của Cát Tạng đưa ra giải thích cổ của các giảng sư đi trước và không đồng ý giải thích ấy. Theo giải thích ấy, không phải xả bỏ thân, mạng, tài sản để bố thí, mà là chúng thật trí, lia hư tướng, đạt được thanh tịnh Pháp thân, xả bỏ thân, mạng, tài sản thuộc vô thường giới. Giải thích này được nói là căn cứ vào *kinh Niết bàn*, theo đó, phá hoại tất cả kết sử phiền não và các ma tính, sau đó mới xả bỏ thân mạng cho Niết-bàn. *Nghĩa ký*⁸⁶ của Tuệ Viễn theo lập trường giải thích này. *Bảo khốt* cho rằng căn cứ trên chính văn bản đây thực sự là nguyện hộ pháp; xả bỏ thân, mạng, tài sản để hoằng thông chính lý Đại thừa. Nguyện này gồm hai nguyện còn lại của mười nguyện: (2) thọ trì Chánh pháp, và (7) tịnh Phật quốc độ. Như đã thấy ở trên, thọ trì Chánh pháp tức là hộ trì Chánh pháp. Nhưng tịnh Phật quốc độ ở đây mà được liệt vào nguyện hộ pháp, đó là muốn nêu rõ tương quan giữa sự tồn tại và hiện hành của Chánh pháp với sự an lạc và lợi ích của thế gian. Hộ trì chánh pháp cũng chính là hộ trì thế gian.

⁸⁵ Đại 37, tr. 26c27.

⁸⁶ Sdd., Vạn 30, tr. 573b11.

CHƯƠNG V BỒ TÁT HÀNH

TIẾT 1: NHIẾP SỰ VÀ NHIẾP THỌ

I. MƯỜI HAI NAN ĐỀ

Động lực phát tâm cầu Phật thừa là do ở chỗ nhận định nỗi khổ không cùng tận của tất cả thế gian chứ không phải riêng mình. Cho nên, ngay sau khi vừa phát tâm, để củng cố tâm nguyện ấy, người thực hành Bồ-tát đạo luôn luôn lấy sự an lạc của chúng sanh làm đối tượng. Trong quá trình thực hành ấy, cho đến khi hành động tự tại và để thành tựu kết quả ấy, *Du-già*⁸⁷ nêu lên mười hai trường hợp gian nan như sau:

1. Đối với hạng hữu tình thường vi phạm các luật tắc đạo đức, Bồ-tát phải hành động như thế nào cho thích hợp, bằng trừng trị hay tha thứ?

2. Đối với hạng ác hữu tình, muốn khắc phục chúng, phải phương tiện hiện hành các công hạnh tân khổ, chế ngự ý chí của mình để không sanh phiền não.

3. Khả năng cung cấp có giới hạn, nhưng nhu cầu của chúng sinh trước những thống khổ bức bách thì vô cùng, làm thế nào để thỏa mãn?

4. Mình chỉ có một thân, nhưng các hạng khốn khổ cần cứu giúp lại vô số, làm thế nào để đồng thời đem lại lợi ích cho tất cả?

⁸⁷ Đại 30, tr. 564b16.

5. Trong trường hợp phải sống ở giữa những nơi hoang lung, những nơi xa hoa, với những dục lạc quyền rũ, làm thế nào để tự khắc phục ý chí?

6. Luôn luôn mong cầu làm lợi ích một cách phổ biến, nhưng trong trường hợp chưa đủ sức, chưa đủ khả năng, thì làm thế nào?

7. Đối với các hạng ngu si, siểm trá, phải giáo dục, hay phải bỏ đi, như thế nào?

8. Thấy rõ nỗi khổ sanh tử luôn luôn áp bức nhưng không thể từ bỏ chúng sanh.

9. Chưa chứng được thanh tịnh tăng thượng ý lạc,⁸⁸ cho nên vẫn lo sợ tâm niệm xao lãng khi mạng chung.

10. Chưa chứng được thanh tịnh tăng thượng ý lạc mà có những người đến cầu xin những thứ yêu quý nhất của mình.

11. Đối với các hạng có quan điểm dị biệt, có xu hướng dị biệt, làm thế nào để giáo dục, hay bỏ đi?

⁸⁸ *Nhiếp luận thích* (huyền), Đại 31, tr. 354c28: «Thanh tịnh tăng thượng ý lạc có những đặc tính gì? ... Sự mong cầu và tin hiểu đều thanh tịnh, nói là thanh tịnh ý lạc.» Skt. *suddhādhyāśaya*, *Du-già*, tr. 565a 2: Bồ-tát từ sơ phát tâm cho đến thành Phật, trải qua 7 địa vị khác nhau: 1. Chúng tính địa (Skt. *gotra-bhūmi*), 2. Thắng giải hành địa (Skt. *adhimukti-caryā-bhūmi*), 3. Tịnh thắng ý lạc địa (Skt. *suddhādhyāśaya*), 4. Hành chính hành địa (Skt. *caryāpratipatti-bhūmi*), 5. Quyết định địa (Skt. *niyatā-bhūmi*), 6. đảo cứu cánh địa (Skt. *niṣṭhagama-bhūmi*), 7. Tọa địa (Skt. *vymisrā-bhūmi*). Tiếng Phạn, *adhyāśaya* (tăng thượng ý lạc, hay thắng ý lạc) thường xuyên gặp trong các luận của Đại thừa, chỉ tâm nguyện và ý chí của Bồ-tát. Có nơi dịch là thâm tâm, chánh trực tâm, hay cao chí. Xem thêm *Du-già*, tr. 551c8 ff.

12. Thực hành sự không buông lung tội đã nhưng không cần phải gấp rút diệt tận các phiền não để một mình vào Niết-bàn.

Khắc phục được những gian nan ấy, đòi hỏi phải phát triển trí tuệ, tình cảm, ý chí. Đây không phải là những điều muốn thành tựu tức thì thành tựu ngay. Do đó, trong quá trình hành động, kinh luận phân chia hai giai đoạn trọng yếu của Bồ-tát.⁸⁹ Giai đoạn thứ nhất, kể từ khi mới phát tâm hướng thượng mà trí tuệ, tình cảm và ý chí chưa vượt lên trên hạng phàm phu. Giai đoạn thứ hai, với tín tâm vững chắc không còn giao động trước mục tiêu hướng thượng của mình, là giai đoạn Thánh giả Bồ-tát mà tất cả khả năng đã vượt hẳn thế gian.

Trước khi là một Thánh giả, đối tượng chính yếu phải phát triển là đạo đức và trí tuệ, trong khi đó vẫn không bỏ sót sự tài bồi tâm nguyện vị tha. Để phát triển đạo đức và trí tuệ, vị ấy phải thực hành các pháp môn của Thanh văn, tất nhiên có thể lựa chọn những pháp môn nào thích hợp và cũng có thể thực hành tất cả vì như vậy mới đủ khả năng làm mô phạm giáo hóa kẻ khác. Nghĩa là, phải tu tập quán sát để thấy rõ chân tướng của thế gian. Và để tài bồi tâm nguyện vị tha, căn bản hành động trong phương diện này là bốn nhiếp sự.

⁸⁹ Giai đoạn «địa tiền» (Skt. prthgjanabhūmi: phàm phu địa hay dị sinh địa) trước khi chứng nhập mười địa (daśabhūmikā) khi đó còn gọi là Bồ-tát phàm phu; và «địa thượng» (Skt. Āryabhūmi: Thánh địa) từ đây trở đi được gọi là Bồ-tát Thánh giả.

II. NHIẾP SỰ – NHIẾP THỌ – BA-LA-MẬT

Bốn nhiếp sự:⁹⁰ bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự, không phải là mô thức hành động riêng biệt của Bồ-tát đạo, mà chung cho cả nhân thiên thừa. Đó là bốn nguyên tắc của đời sống tập thể, là những mô thức ràng buộc và đoàn kết tất cả mọi người trong đời sống cộng đồng bằng tình cảm vị tha cao cả.⁹¹ Như kinh *Thiện sanh*⁹² nói: «Chính những nhiếp sự này, khiến thế giới xoay quanh, như bánh xe quay lẩn, vòng theo trục xe chính». Và kinh cũng nói rằng, nếu không có bốn nhiếp sự này thì cả đến sự hiếu kính của con cái đối với cha mẹ cũng không có, hay cũng thành vô nghĩa.

Chính trong ý nghĩa đó mà bốn nhiếp sự được đề cao trong Bồ-tát đạo. Song song với bốn nhiếp sự là sáu ba-la-mật. Nhưng chính bốn nhiếp sự này dẫn công trình thực hành sáu ba-la-mật đi đến mức thành tựu toàn vẹn, vừa tự phát triển khả năng của bản thân, và vừa hướng khả năng ấy đến với mọi cộng đồng khác của thế gian.

⁹⁰ *Sūtrāṅkā*, tr. 1138: *dānaṃ samam priyākhyānam arthacaryā samārthatā/ tad deśanā samādāya svānurvṛttibhir iṣyate*, bố thí cùng với ái ngữ, lợi hành, đồng sự; sau khi thọ lãnh giáo pháp ấy, tích cực tự mình thực hành.

⁹¹ *Sūtrāṅkā*, tr. 11410: *parṣatkarṣaṇaprayuktairvidhiresasamāsritāḥ sarvārthasiddhau sarveṣāṃ sukhopāyaś ca śasyate*, Bồ-tát muốn duy trì đoàn thể, cần dựa vào bốn nhiếp sự, vì đó là phương tiện tốt đẹp được ca ngợi trong tất cả sự thành tựu mục đích.

⁹² Cf. *Trường* «16. Thiện sanh kinh», Đại 1, tr. 72. Cf. *Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ bái kinh*, An Thế Cao dịch, Đại 1, tr. 250. *Phật thuyết Thiện sinh tử kinh*, Chi Pháp Độ dịch, Đại 1, tr. 252. Pāli: Singālovāda, D. iii. tr. 192: *dānañ ca peyye-vajjañ ca, attha-cariyā ca yā idha, samānattatā ca dhammesu, tattha tattha yathā 'rahaṃ, ete kho saṅgahā loka rathass'āñīva yāyato*. Tham khảo thêm, *Du-già*, Đại 30, tr. 529c. ff; *Trang nghiêm kinh*, Đại 31, tr. 633c. ff; *Sūtrāṅkā*, tr. 113ff.

Sáu ba-la-mật được thực hành giới hạn tùy theo trình độ phát triển tâm linh. Cho đến khi bước vào địa vị Thánh giả Bồ-tát, mà địa vị đầu tiên được gọi là Hoan hỷ địa,⁹³ bảy giờ từng giai đoạn một từng ba-la-mật được thành tựu trên mức tuyệt đối.⁹⁴ Sau khi thành tựu đến ba-la-mật thứ sáu,⁹⁵ trí tuệ ba-la-mật, tánh rõ chân tánh và thực tướng của vạn hữu, bảy giờ là giai đoạn phát triển các khả năng xảo diệu, thành tựu phương tiện ba-la-mật, đạt địa vị thứ bảy gọi là Viễn hành địa.⁹⁶ Bên trên địa vị này từ địa vị thứ tám trở lên,⁹⁷ Bồ-tát mới đủ tài năng và trí tuệ để vượt qua những gian nan như đã dẫn *Du-già* ở trên. Cũng chính từ địa vị này trở đi, Bồ-tát phát triển năng lực

⁹³ *Dasā*, tr. 823: *prthagjanabhūmimavakrānto bhavati (...) tathāgata-kule'navadyo bhavati (...) lokottarāṃ gatiṃ sthito bhavati (...); evaṃ-rūpadharmavyavasthito bhavanto jinaputrā bodhisattvaḥ prāmu-ditāyāṃ bodhisattvabhūmau vyavasthito bhavaty acalanayogena*: «Siêu việt địa vị phạm phu, ..., sinh vào trong gia tộc Như Lai, ..., trụ vững trên hướng đi siêu xuất thế gian; khi an trụ trong các pháp như vậy, Bồ-tát chứng nhập Bồ-tát địa gọi là Hoan hỷ địa, vì là không còn bị dao động nữa.»

⁹⁴ *Nhiếp luận thích* (Huyền), tr. 425b11: «Trong tất cả các địa không phải không tu tất cả ba-la-mật, (...) nhưng ở đây nói về ý nghĩa đặc thắng của sự tu tập.»

⁹⁵ *Sūtrāṅkā*, tr. 174 20 : *sā hi prajñāpāramitāśrayeṇa nirvāṇa-saṃsārayor apratiṣṭhānāt saṃsāranirvāṇayor abhimukhī*: «Bồ-tát ở địa thứ sáu, do y trên bát-nhã ba-la-mật, có thể không trụ sinh tử cũng không trụ Niết-bàn, do đó hướng đến cả hai (nên gọi là hiện tiền).» Cf. *Trang nghiêm kinh*, tr. 659b3.

⁹⁶ *Sūtrāṅkā*, tr. 174.21: *ekāyanapathasleṣād bhūmir dūraṅgamā matā*: do đã tiếp cận nhất thừa đạo, nên địa vị này được nói là viễn hành. Cf. *Trang nghiêm kinh*, tr. 659b6.

⁹⁷ *Sūtrāṅkā*, tr. 17423: *dvayasamjñāvicalanād acalā ca nirucyate*: «do không còn bị dao động bởi các ấn tượng (hữu tướng hay vô tướng) nên được gọi là Bất động (acalā).» Cf. *Trang nghiêm kinh*, tr. 659b9.

niếp thọ⁹⁸ chúng sinh. Niếp thọ trong ý nghĩa này tức là đóng vai trò thuyền trưởng đưa người vượt qua sóng gió, làm tư cách một nhà hướng đạo đưa đoàn lũ hành vượt qua sa mạc.

Nói cách khác, nhiếp thọ⁹⁹ có thể được hiểu như là duy trì, bảo vệ hay quan phòng. Trước hết, nhiếp thọ trong trình độ mới phát tâm hướng thượng, được gọi là đốn phổ nhiếp thọ, tức sự nhiếp thọ trực tiếp và phổ biến, là thân nhiếp trọn tất cả thế giới hữu tình vào trong vòng quyền thuộc của mình, với ý niệm rằng: «Tôi sẽ làm mọi lợi ích cho tất cả». Thứ đến, là tăng thượng nhiếp thọ, tức là, tùy theo môi trường sinh hoạt, tùy theo địa vị xã hội của mình mà phụng sự, giáo dục, cho đến nhẫn mọi cái xấu xa của mọi người, khích lệ phát triển khía cạnh tốt. Đó là nhiếp thọ để tăng thượng, nghĩa là để hỗ

⁹⁸ *Du-già* 48 (Đại 30, tr. 563b.29): Bồ-tát đối với chúng sanh có sáu trường hợp thi hành ân huệ chiếu cố chính đáng làm lợi ích cho chúng sinh, gọi là «hữu tình vô đảo nhiếp thọ» (Skt. samyak-sattva-parigraha), Bồ-tát *địa trì kinh*, quyển 10, (Đại 30, tr. 953b), gọi là «đẳng nhiếp thọ.» Sáu nhiếp thọ kể theo *Du-già*: 1. Đốn phổ nhiếp thọ (Skt. sakṛt-sarvasattva-parigraha), 2. Tăng thượng nhiếp thọ (Skt. adhipatya-parigraha), 3. Nhiếp thủ nhiếp thọ (Skt. upādāna-parigraha), 4. Trường thời nhiếp thọ (Skt. dīrgha-kālika-parigraha), 5. Đoàn thời nhiếp thọ (Skt. adīrgha-kālika-parigraha), 6. Tối hậu nhiếp thọ (Skt. varama-parigraha).

⁹⁹ Từ Skt. parigraha, do gốc động từ pari+GRAH, nghĩa đen là nắm bắt (hay nắm giữ) hoàn toàn (hay toàn diện). Hán cũng có khi dịch là «hộ niệm.» Xem, Saddh., tr. 1185: *saddharmapūṇḍarīkaṃ nāma dharmaparyāyaṃ sūtrāntaṃ (...) sarvabuddhaparigrahaṃ (...)*, bản dịch Hán tương đương đoạn này, «Đại thừa kinh danh Diệu Pháp liên hoa, giáo Bồ-tát pháp, Phật sở hộ niệm.» (*Pháp hoa*, Đại 9, tr. 25a 28). Trong dẫn chứng của Śikṣ (tr. 27.2), từ Skt. của Nhiếp thọ Chánh pháp là saddharma-parigraha. Hán dịch, Tập học, đoạn tương đương, Đại 32, tr. 82b. ff, dịch là «hộ trì chánh pháp.»

trợ sự phát triển đạo đức của mọi người. Thứ ba, nhiếp thủ nhiếp thọ, tức nhiếp thọ bằng sự che chở, trong trường hợp làm bậc thầy của mọi người, có trách nhiệm giáo dục đối với một học chúng lớn. Thứ tư, trường thời nhiếp thọ, với những người cần phải gần gũi lâu dài để giáo hóa. Thứ năm, đoàn thời nhiếp thọ, với những hạng trung bình, không đòi hỏi phải giáo hoá bằng thời gian lâu dài. Và sau chót, tối hậu nhiếp thọ, theo đuổi để giáo dục cho đến khi nào thành tựu tuyệt đối, không giới hạn thời gian đời này mà cả đến về đời sau.

TIẾT 2: BÁT TƯ NGHỊ NHIẾP THỌ

Đặc sắc của kinh *Thắng Man* ở đây là sự nhiếp thọ Chánh pháp, mà chúng ta thấy có mặt trong bát tư nghị nhiếp thọ này. Nói là bát tư nghị, vì nó vượt ngoài sự diễn tả thông thường. Bởi vì đây là hành vi của Thánh giả Bồ-tát.

Như đã từng định nghĩa, nhiếp thọ Chánh pháp được hiểu trên hai phương diện. Về tự hành, đó là sự học hỏi Chánh pháp không hề xao lãng. Về hóa tha, đó là sự hộ trì Chánh pháp khiến cho được tồn tại. Như vậy, nội dung ý nghĩa của nhiếp thọ Chánh pháp khá đơn giản, nhưng mức độ vi tế và quan trọng của nó tùy theo mức độ phát triển tâm linh trong quá trình thực hành Bồ-tát đạo. Nội dung đó chỉ có một ý nghĩa duy nhất, là hộ trì hay bảo vệ Chánh pháp. Nhưng sự bảo vệ được đặt trên một cơ sở có hai lớp: học và hành.¹⁰⁰ Quá trình

¹⁰⁰ *Śikṣa* tr. 26.20: *ye te dharmabhājakā eṣām evaṃrūpāṇāṃ sūtrāntānāṃ deśayitāraḥ pratipattisārāś ca, teṣāṃ api dharmabhājakānāṃ yat sevanam(...) parigrahaścīvarapiṇḍapātraśayanāsanaglāna pratyayabhaiṣajyapariṣkāradānaṃ (...), ayam api saddharmaparigrahaḥ. (...) tasya yā nivāraṇā parirakṣā ekāgriḥbhāvo*

diễn tiến của nhiếp thọ Chánh pháp khởi sự từ giới hạn của một phạm phu bình thường. Ở khởi điểm trên con đường hướng thượng này, ý chí bảo vệ Chánh pháp đi liền với ý chí học hỏi Chánh pháp. Muốn thành tựu sự học tất nhiên không thể không gần gũi thiện tri thức. Cho nên, trong trình độ này, trách nhiệm trọng yếu là thân cận, cung kính, tôn trọng, phụng sự các thiện tri thức để học tập không hề biết mệt mỏi, ghi nhận không hề xao lãng những điều đã học, luôn luôn phát triển khả năng quan sát sự tướng thế gian.

Khi sở học đã đạt đến một căn bản vững vàng, khả năng quan sát sự tướng thế gian đã tinh luyện, xảo diệu, bấy giờ dần đến thực hành. Mục tiêu thực hành ở đây là tự mình chứng nghiệm những điều đã học, mô phạm thực hành là bốn nhiếp sự và sáu ba-la-mật. Đây là giai đoạn của thánh giả BỒ-tát từ địa vị thứ nhất cho đến địa vị thứ bảy.

Như vậy, Chánh pháp được bảo vệ bằng ý chí học tập không mệt mỏi, và bằng ý chí hành động không khiếm nhược. Từ đây trở đi, không những chỉ đủ khả năng bảo tồn Chánh pháp làm ngọn hải đăng trong đêm trường sinh tử, mà còn có khả năng thiết lập Chánh pháp, làm tỏa rộng ánh sáng của hải đăng đến biên giới vô tận. Tức là vấn đề chủ yếu của chương này.

damah sama upasamo vinayah, ayam uccyate saddharmaparigrahaḥ:
«Những pháp sư diễn giảng các kinh điển như thế và kiên cố thực hành; với những vị ấy, ai thân cận, (...) hộ trì, cung cấp các thứ nhu dụng...., người ấy như vậy là hộ trì Chánh pháp. Những ai loại trừ các chướng ngại, tâm chuyên nhất, thuần hóa, an tĩnh, tịch tĩnh, tự điều phục, người ấy cũng được nói là hộ trì Chánh pháp.»

TIẾT 3: PHÂN TÍCH NỘI DUNG

I. Ý NGHĨA TRỌNG ĐẠI CỦA NHIỆP THỌ

Kể từ chương này trở đi, Thắng Man Phu nhân sẽ lần lượt trình bày những điểm cốt yếu làm cơ sở cho tư tưởng Nhất thừa của kinh này. Chương này có nhiệm vụ nối kết giữa căn bản hành động được trình bày ở các chương trước và căn bản tư tưởng sẽ được trình bày trong các chương sau.

Toàn chương gồm ba phần chính. Phần thứ nhất, nêu lên bốn thí dụ để mô tả ý nghĩa trọng đại của sự nhiếp thọ Chánh pháp. Phần thứ hai, giải thích ý nghĩa trọng đại đó. Phần cuối cùng, sự ấn chứng của Phật.

Ý nghĩa trọng đại của sự nhiếp thọ Chánh pháp được Phu nhân nói rằng: «Hằng sa các nguyện mà Bồ-tát có, thầy đều thâm nhập vào trong một đại nguyện. Đó là nhiếp thọ Chánh pháp. Nhiếp thọ Chánh pháp là chân đại nguyện». Tính cách trọng đại ấy như thế nào? Phu nhân nêu bốn thí dụ để giải thích.

Thí dụ 1: Mây lớn.- Ở đây, mây và mưa trong thời kỳ thế giới sáng thành được nói đến.

Đức Phật không hề đưa ra một Thượng đế có khả năng sáng tạo và hủy diệt thế gian. Ngài nói, thế gian được thành tựu hay hủy diệt do bởi hành vi của chính các loại hữu tình sống trong đó, bị thúc đẩy bởi tâm thức của chúng. Thế giới bị hủy diệt vì ngọn lửa thù hận chúng sanh. Tai biến thứ nhất là hỏa tai. Thứ đến, sau khi qua thời kỳ hỏa tai, một tai nạn lớn xảy ra: nước lụt. Chính dục vọng con người dẫn đến thảm họa đó. Sau hết, cơn lốc vũ trụ thổi bay tất cả tro tàn của thế giới đã bị đốt cháy bằng lửa và đã bị cuốn trôi bởi nước. Đám vi trần trở thành những đám bụi vũ trụ hỗn mang trong cơn lốc vũ trụ.

Sự cuồng dại ngu ngốc của các loại hữu tình đã gây ra cơn lốc vũ trụ ấy. Rồi qua một thời gian, cũng từ cơn lốc vũ trụ mà bản chất là sự cuồng dại tối tăm của các loại chúng sanh ấy tập hợp các đám vi trần vờ vẩn trong không gian thành những đám mây lớn. Truyền thuyết gọi đó là những đám mây sáng thế. Từ đám mây này đổ xuống những cơn mưa lớn, gọi là mưa vũ trụ. Những bọt nước mưa từ cơn mưa vũ trụ này dần dần kết chặt lại thành khối đất lớn. Nghĩa là, tình yêu và dục vọng lại một lần nữa hình thành thế giới, trong đó sẽ tái diễn những tấn kịch thảm khốc do bởi tham dục, thù hận và cuồng dại si ngốc.

Những đám mây vũ trụ được dùng làm thí dụ cho tính chất to lớn của sự nhiếp thọ Chánh pháp. Bởi vì, cũng như thế gian được khởi thủy tạo thành bởi những đám mây ấy, cũng vậy, Thắng Man Phu nhân nói: «Sự nhiếp thọ Chánh pháp mưa xuống vô lượng phước báo và là những cơn mưa vô lượng thiện căn». Hạnh phúc của thế gian xuất phát từ khả năng nhiếp thọ Chánh pháp, và công bằng, bình đẳng và khiêm ái, tất cả đều được phát triển và tái bồi bởi sự nhiếp thọ chánh pháp.

Thí dụ 2: Nước lớn.- Trong truyền thuyết sáng tạo thế gian, về phương diện ý nghĩa tượng trưng, nước được thí dụ cho tình yêu, yêu tố kết hợp. Trong truyền thuyết ấy, sau cơn mưa vũ trụ, nước dâng tràn dần dần đông thành chất rắn, thành khối đất lớn, tức nảy sanh «ba ngàn đại thiên thế giới tạng và bốn trăm ức lục địa». Đó là thành ngữ chỉ cho một hệ thống tinh vân vũ trụ. Cũng vậy, từ sự nhiếp thọ Chánh pháp mà nảy sanh các thừa. Kinh nói: «Xuất sanh vô lượng thế giới tạng của Đại thừa». Tức từ nhiếp thọ Chánh pháp mà nảy sanh giáo pháp Đại thừa, đủ các địa vị Bồ-tát. Nói cách khác, Thánh giả Bồ-tát với vô số địa vị khác nhau đều lấy sự nhiếp thọ Chánh pháp làm nguyên sinh chất để thành tựu. Nói rằng: «Oai lực

thần thông của hết thầy Bồ-tát» tức chỉ cho khả năng hóa tha vô tận của Bồ-tát cũng lấy sự nhiếp thọ chánh pháp làm yếu tố sơ thủy. Cả hai câu trên đều chỉ Đại thừa Bồ-tát trên trình độ xuất thế gian tức các Thánh giả Bồ-tát. Kinh văn lại nói: «Sự an ổn khoái lạc của hết thầy chúng sanh» là nói đến nhân thừa, hạnh phúc đạt được trong giới hạn vật dục tương đối. Lại nói: «Sự như ý tự tại của hết thầy chúng sanh» là nói đến thiên thừa, hạnh phúc vượt trên giới hạn vật dục tương đối. Kinh văn lại nói đến: «Sự an lạc xuất thế gian» là nói đến Thanh văn và Duyên giác thừa. Và cuối cùng, «sự sáng thành thế giới cho những gì mà chư thiên và nhân loại vốn chưa từng có» tức chỉ sự nhiếp thọ Chánh pháp không chỉ giới hạn trong ý nghĩa hộ trì Chánh pháp đơn phương mà còn bao hàm cả ý nghĩa hộ trì tất cả sự thành tựu thế gian.

Thí dụ 3: Đắt lớn. - Chi trách nhiệm trọng đại của sự nhiếp thọ Chánh pháp. Trách nhiệm này có bốn. Trước hết, trách nhiệm thiết lập nhân và thiên thừa, làm nơi trú ngụ an ổn cho các hạng chúng sanh không biết đến thiện tri thức, không biết đến đạo lý giải thoát, không có ý chí hướng thượng. Thứ đến, trách nhiệm thiết lập ba thừa xuất thế gian, gồm Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát thừa, làm mô thức phát triển tâm linh cho những hạng có ý chí hướng thượng. Gánh vác trách nhiệm trọng đại ấy, tự mình là người bạn tốt của tất cả và là người mẹ hiền của tất cả. Với sự hỗ trợ không điều kiện, không cần mời thỉnh, không một mục đích tự lợi nào, mà hoàn toàn bằng tâm nguyện vị tha, đó là tư cách của người bạn không cần mời thỉnh. Với tấm lòng từ ái bao dung, nuôi lớn thiện tâm cho tất cả, đó là tư cách của người mẹ hiền trong Chánh pháp. Là Pháp mẫu.

Thí dụ 4: Kho bảo vật. - Tức các hầm mỏ chứa đựng các thứ châu ngọc, gồm mọi tài nguyên vô tận của thiên nhiên, có khả

năng cung cấp đời sống hạnh phúc cho mọi chúng sanh trên mặt đất. Các loại như ý bảo châu là những bảo tạng vô giá. Các loại châu báu thuộc hải sản như ngọc trai vân vân là thượng giá. Và các loại đồng, thiếc, v.v., thuộc hạ giá. Bốn loại châu báu này chỉ cho bốn thừa: Nhân thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa. Lòng đất là kho tàng vô tận của các tài nguyên châu báu, cũng vậy, sự nhiếp thọ Chánh pháp là kho tàng vô tận cung cấp tất cả chúng sanh chất liệu và phương tiện sống một cách sung mãn, giàu có với trí tuệ vô biên; sang cả với những phẩm tính đạo đức tuyệt vời.

II. THỰC HÀNH NHIẾP THỌ

Trong ý nghĩa thực tiễn, Chánh pháp không phải là sự thực hay chân lý riêng biệt cho một cá thể nào trong chừng mực trình độ nào. Đó vừa là bản chất, bao gồm cả chất liệu nuôi dưỡng đời sống, và vừa là mục đích hay giá trị hay ý nghĩa của đời sống. Nói cách khác, Chánh pháp tức là chân lý, và những giá trị phổ quát của sự sống; đồng thời cũng là vô vàn hiện thực riêng biệt của từng cá thể sống.

Dù có tất cả những sai biệt tùy theo căn tính sai biệt ấy, nhưng thực tướng của thế giới vẫn không vì vậy mà thuần một mực là thường hay vô thường, thuần biến động hay không biến động. Thực tướng đó là Chánh pháp, là những gì được chứng ngộ và thành tựu nơi trí tuệ của Phật.

Bồ-tát hộ trì Chánh pháp, trong bước đầu là học hỏi và tu tập để nhìn thấy thấu suốt cái thực tướng ấy. Sau khi thành tựu sự nghiệp học hỏi này, không còn bị trở ngại bởi những sự tướng thế gian, Bồ-tát hộ trì Chánh pháp bằng những sự tướng thế gian; Bồ-tát hộ trì Chánh pháp bằng sự nhiếp thọ chúng sinh, tùy cơ duyên tự tại mà thi hành sáu ba-la-mật. Do đó, Chánh

pháp mà Thắng Man Phu nhân nói đến ở đây bao gồm cả hai mặt: Hành trì và thực chứng, lý luận và thực tiễn. Do ý nghĩa này, Chánh pháp và nhiếp thọ Chánh pháp là hai mặt của thực tại duy nhất. Chánh pháp là bản chất mà nhiếp thọ Chánh pháp là công năng. Hành động thích ứng với bản chất, và bản chất được bộc lộ, được thực chứng với hành động. Đó là ý nghĩa trong câu nói của Thắng Man Phu nhân: «Không khác biệt Chánh pháp, không khác biệt nhiếp thọ Chánh pháp, Chánh pháp tức là nhiếp thọ Chánh pháp».

1. Tự thể của nhiếp thọ

Chánh pháp mà được định nghĩa rằng: «Chánh pháp tức là nhiếp thọ Chánh pháp», đó là nhấn mạnh tính cách thực tiễn của Chánh pháp, và tính chất chân thật của sự nhiếp thọ Chánh pháp. Chánh pháp tức nhiếp thọ Chánh pháp, nhiếp thọ Chánh pháp tức ba-la-mật: chuỗi quan hệ này xác định một cách rõ rệt con đường của Bồ-tát. Nếu lần đi từ bộ phận thực tiễn, thì sự thành tựu các ba-la-mật chính là thành tựu sự nhiếp thọ Chánh pháp. Và thành tựu sự nhiếp thọ Chánh pháp là chứng đạt được bản thân của Chánh pháp. Phu nhân nói: «Bạch Thế Tôn, ba-la-mật không khác biệt nhiếp thọ Chánh pháp. Nhiếp thọ Chánh pháp tức là ba-la-mật». Sự xác định này có ý nghĩa rằng: Sự giác ngộ của Bồ-tát không mang tính chất cá biệt, mà là sự giác ngộ toàn diện, đại đồng, tức sự giải thoát và giác ngộ luôn luôn nằm trong quan hệ mật thiết giữa ta và tất cả thế gian.

Sáu ba-la-mật được nói trong chương này, trong phần định nghĩa về nhiếp thọ Chánh pháp này, là khả năng hành động tự tại của Thánh giả Bồ-tát từ địa vị thứ bảy trở lên,¹⁰¹ Viễn hành

¹⁰¹ *Bảo khố*, tr. 27b19: «Về địa vị của Nhiếp thọ, ở Giang nam có ba

địa, vì đã tu tập viên mãn sáu ba-la-mật qua nhiều môi trường, qua nhiều thời gian. Bây giờ, sự thực hành sáu ba-la-mật là tùy theo cơ duyên, tùy theo tâm niệm của mỗi loại chúng sinh riêng biệt. Ba-la-mật như là phương tiện thiện xảo để Bồ-tát hướng dẫn những hạng có căn duyên thích hợp bước lên Bồ-tát đạo.¹⁰²

2. Nhân cách nhiếp thọ

Mục trên nói về bản thân của nhiếp thọ. Mục này, Thắng Man Phu nhân lại trình câu Phật hứa khả cho nói thêm về nghĩa lớn của nhiếp thọ Chánh pháp, là nói về nhân cách nhiếp thọ. Ở đây gồm có hai tiểu mục:

A. Tự lợi. — Nhân cách nhiếp thọ được nói là «thiện nam, thiện nữ nhiếp thọ Chánh pháp». Nghĩa của câu này là : thiện nam hay thiện nữ nào đã thành tựu được sự nhiếp thọ Chánh pháp. Sự thành tựu ấy đưa đến kết quả gì? Trước hết, đối với bản thân của người nhiếp thọ ấy. Bởi vì để bảo vệ hay hộ trì sự tồn tại của Chánh pháp cho nên người nhiếp thọ Chánh pháp không thể không hy sinh thân thể, sinh mạng và tài sản.

thuyết. 1. Bản Pháp sư: khởi từ phạm phu ngoài Phật pháp, tu hành bao quát cả vạn hạnh, giáo hóa chúng sanh, làm xuất sinh thiện căn của năm thừa. Đó là nhiếp thọ Chánh pháp; 2. Tông Pháp sư: khi bước vào Bồ-tát địa, mới thật sự thành tựu vạn hạnh, thâu nhiếp và xuất sinh năm thừa...; 3. Đàm Đạt sư: từ Bát địa trở lên, chỉ trong một tâm mà đủ cả vạn hạnh, giáo hóa chúng sanh...»

¹⁰² *Daśa*, tr. 40.7: *evameva...asyām saptamyām bodhisattvabhūmau pratiṣṭhito bodhisattvaḥ sarvajñajñānamahāsāgarāvatīraḥ pāramitāmahāyānapātrābhir ūḍho bhūtakōṭivihāreṇa ca viharati, na ca nirodham sāksātkaroti*, «cũng vậy, Bồ-tát đã đứng vững trong địa thứ bảy này, bằng con thuyền lớn ba-la-mật mà vào đại dương Nhất thiết trí trí, phân định rõ giới hạn thực tế, nhưng không chứng nhập tịch diệt.» Cf. *Hoa nghiêm* (Phật), tr. 562b18.

Trong sự hy sinh này, người nhiếp thọ Chánh pháp đã thấy rõ bản chất mong manh hư ảo của thân ngũ uẩn giả hợp này, của sinh mạng vô thường này, và của những tài sản phù vân này. Sở học và sở hành trong ý nghĩa hy sinh vì Chánh pháp ấy đưa đến chỗ chứng ngộ một cách sâu xa, thâm thiết, bản chất đích thực của tất cả những gì có mặt trên thế gian. Sự hiến dâng vĩ đại này không có giới hạn thời gian. Hư không giới không cùng tận, chúng sanh giới không cùng tận, cho đến Phật pháp cũng không cùng tận, vì thế sự hy sinh thân, mạng và tài sản cũng không bao giờ cùng tận. Trong hy sinh vô tận, Bồ-tát chứng thực ý nghĩa vô tận. Đó là sự thực chứng bằng kinh nghiệm học và hành về pháp tánh thường hằng qua những gì vô thường tạm bợ. Ở đây, người nhiếp thọ Chánh pháp hy sinh ba phần thuộc bản chất vô thường của chúng sanh mà thành tựu được ba phần của Pháp thân thường trú.

B. Lợi tha. — Sự nhiếp thọ Chánh pháp của Thắng Man Phu nhân là sự hộ trì Chánh pháp trong thời đại mà Chánh pháp được công bố của đức Thích Tôn gần đi đến chỗ biến mất. Thực trạng của sự biến mất đó được mô tả rõ: lúc bấy giờ các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, nghĩa là tất cả bốn chúng đệ tử của Phật, không tha thiết gì đến những sự kiện học hỏi và hành trì Phật pháp, mà chỉ bận tâm đến những tranh chấp, phe nhóm, bè đảng. Chính trong bối cảnh ấy, trách nhiệm nhiếp thọ Chánh pháp phải là sự nêu cao đức tính không gian xảo. Đức tính này được đề cao ở đây quả thực có một ý nghĩa quan trọng mà chúng ta không thể lơ đãng để lướt qua. Đó là sự tiên đoán gián tiếp rằng Phật pháp sẽ không được tôn sùng trong thời đại mà tính gian xảo như là bản chất chủ động của con người được bộc lộ phổ biến, cho đến đệ tử Phật cũng không ngoài công ước chung của thời đại. Lấy tính gian xảo làm bản chất chủ động để điều hành những mâu

thuần xã hội, thì thực trạng của thời đại đương nhiên là đấu tranh thù nghịch, chia rẽ phe nhóm. Giữa những làn sóng đục thô bạo đó, trách nhiệm hộ trì chánh pháp là phải củng cố cộng đồng Chánh pháp, lấy trực tâm, lấy đức tính không gian xảo, đức tính nhiệt thành với chánh pháp làm nền tảng. Thắng Man Phu nhân nói: «Những ai tham dự trong những cộng đồng Chánh pháp sẽ được các đức Phật thọ ký». Cộng đồng chánh pháp với cơ sở đạo đức vững chắc là thành trì bảo vệ chánh pháp trước những cơn lốc và ma quỷ của thời đại.

III. PHẬT ÁN CHỨNG

Trong mỗi phân đoạn và mỗi tiết mục trên đây, trước khi trình bày một khía cạnh của nhiếp thọ Chánh pháp, Thắng Man Phu nhân đều có thỉnh cầu hứa khả. Bởi vì những điều Phu nhân trình bày không phải chỉ là những phát biểu quan niệm riêng tư căn cứ trên sự hiểu biết cá biệt của mình, mà đây còn là những điểm then chốt, những điểm trọng yếu trong giáo pháp của đức Thích Tôn. Cho nên cần được hứa khả và ân chứng, để chúng trở thành những điểm giáo pháp mà ai đã phát tâm dũng mãnh hướng thượng có thể lấy đó làm tiêu chí cho sở học và sở hành của mình, không chỉ giới hạn trong thời đức Thích Tôn còn tại thế mà còn trong tất cả mọi thời đại về sau.

Trong phần ân chứng của Phật, có ba thí dụ được nêu lên để mô tả những tính chất ưu thắng của nhiếp thọ Chánh pháp.

Thí dụ thứ nhất về nhược điểm, hay tử huyệt của lực sỹ. Một lực sỹ dù có sức mạnh vô địch thế nào đi nữa, vẫn tồn tại trong cơ thể một điểm yếu gọi là tử huyệt. Cũng vậy, quyền lực ma quỷ và thế gian dù hung bạo và dù có to lớn đến mức nào, vẫn chứa đựng trong bản thân nó một yếu tố tự hủy diệt. Nhiếp thọ Chánh pháp như là cơ sở tất yếu để chiến thắng ma quỷ, những quyền lực cuồng bạo của thế gian ngự trị thế gian

bằng sự gian xảo, đẩy lui sự thật của đời sống con người vào bóng tối.

Thí dụ thứ hai, về trâu chúa. Nhiếp thọ Chánh pháp là điểm tập hợp tất cả mọi hành vi thiện, và là khả năng hướng dẫn mọi hành hướng thiện; là khả năng hướng thượng vượt lên trên tầm mức hướng thượng có giới hạn của Tiểu thừa.

Thí dụ thứ ba, về núi Tu-di. Uy nghiêm và bất động trước mọi thứ giông bão, nhiếp thọ Chánh pháp là điểm tựa vững chắc cho Bồ-tát hành đạo, là nơi xuất phát tinh thần hy sinh vô úy.

Ở đây cũng nên nói thêm một đôi điều về nét đặc sắc của ý nghĩa nhiếp thọ Chánh pháp mà Thắng Man Phu nhân trình bày và Phật ấn chứng.

Nhiếp thọ Chánh pháp, nghĩa thấy, cũng có nghĩa là hộ trì Chánh pháp. Và đây mới chính là tinh nghĩa của ý niệm này. Tinh nghĩa đó không chỉ đơn thuần về mặt học thuyết, mà còn chứa đựng những khía cạnh xã hội của nó. Tức là, cho đến một giai đoạn lịch sử nhất định, vấn đề học Phật và tu Phật không chỉ có nghĩa đơn thuần là tu và học, với Tam tạng kinh điển, với các pháp môn tham thiền, quán tưởng, trong các tự viện, tại các tông lâm. Tất nhiên, nội dung của tu và học vẫn là giới-định-tuệ; và Phật tử vẫn hành đạo bằng các nhiếp sự, các ba-la-mật. Nhưng tất cả sinh hoạt ấy đều quy tụ vào một điểm: hộ trì hay bảo vệ Chánh pháp.